



Số/No.: 137/2025/CV- SMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 13 tháng 05 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh /Hochiminh Stock Exchange

I. Tên tổ chức/Name of organization:

Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại SMC/ SMC Investment Trading Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: **SMC**
- Địa chỉ/Address: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
- Điện thoại/Tel.: (08) 3899 2299 Fax: (08) 3898 0909
- Email: smc@smc.vn

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure: Báo cáo thường niên năm 2024 của Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC/2024 Annual Report of SMC Trading Investment Joint Stock Company

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/05/2025 tại đường dẫn: <https://smc.vn>

/This information was published on the company's website on 13/05/2025 (date), as in the link: <https://smc.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



Organization representative
Người được ủy quyền CBTT

NGUYỄN NGỌC Ý NHI



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

📍 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

☎ (84-28) 3899 2299 - (84-28) 3898 0909 🌐 www.smc.vn





CÁC TỪ VIẾT TẮT

SMC	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	PTGD	Phó Tổng Giám Đốc
CTCP	Công ty cổ phần	TMCP	Thương mại cổ phần
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn	VPĐD	Văn phòng đại diện
MTV	Một thành viên	BKS	Ban kiểm soát
LNST	Lợi nhuận sau thuế	BRVT	Bà Rịa Vũng Tàu
KCN	Khu công nghiệp	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông	CP	Cổ phiếu
SXKD	Sản xuất kinh doanh	KTT	Kế toán trưởng
HĐQT	Hội đồng quản trị	CTTV	Công ty Thành viên
TGD	Tổng Giám Đốc	TH/KH	Thực hiện/Kế hoạch
CT.HĐQT	Chủ tịch hội đồng quản trị	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
QTKD	Quản trị kinh doanh	KQKD	Kết quả kinh doanh
BCTC	Báo cáo tài chính	BCKT	Báo cáo kiểm toán
SGDCK	Sổ Giao dịch chứng khoán	VLXD	Vật liệu xây dựng
CBTT	Công bố thông tin	ĐDPL	Đại diện pháp luật
MISTS	Marubeni Itochu Sumisho Techno Steel INC	MISP	Marubeni Itochu Steel PTE. Ltd
NKG	CTCP Thép Nam Kim	CBQL	Cán bộ Quản lý
LĐTT	Lao động Trực tiếp	LĐGT	Lao động Gián tiếp
BKTNB	Ban kiểm toán nội bộ	NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



MỤC LỤC

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	04
TẦM NHÌN – TRIẾT LÝ KINH DOANH – SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI	06
THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	08
1. Giới thiệu	08
2. Sản phẩm và dịch vụ cung cấp	10
3. Hệ thống nhà máy và Công ty con – Công ty Liên Doanh Liên Kết	12
4. Lịch sử hình thành và phát triển	14
5. Sơ đồ tổ chức kinh doanh năm 2024	16
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	18
1. Giới thiệu Hội Đồng Quản Trị	20
2. Hoạt động và Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	22
Đánh giá chung về tình hình vĩ mô và thị trường năm 2024	22
Đánh giá về hoạt động của ban TGD và kết quả SXKD năm 2024	23
Báo cáo các hoạt động của HĐQT trong năm 2024	24
Kế hoạch và định hướng của HĐQT năm 2025	24
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	26
1. Giới thiệu Ban Tổng Giám Đốc	28
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	30
Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024	30
Đánh giá tình hình tài chính trọng yếu năm 2024	31
Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và mục tiêu phát triển năm 2025	36
BAN KIỂM SOÁT	40
1. Giới thiệu Ban Kiểm Soát	42
2. Báo cáo của Ban Kiểm Soát	43
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	48
1. Quản trị rủi ro	48
2. Tổ chức và nhân sự	50
3. Quan hệ cổ đông và Nhà đầu tư	58
4. Phát triển bền vững	62
5. Hoạt động cộng đồng	63
CÔNG TY CON – CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT	66
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KIỂM TOÁN NĂM 2024	74



THÔNG ĐIỆP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý Cổ đông, Các nhà Đầu tư, Đối tác doanh nghiệp và các Đồng nghiệp;

Trong suốt 36 năm xây dựng và phát triển, 2024 có thể coi là năm khó khăn và thử thách nhất đối với SMC. Tuy nhiên, đỉnh điểm của các yếu tố bất lợi đã đi qua và xuất hiện nhiều tín hiệu tích cực, mở ra triển vọng ổn định và phục hồi cho năm 2025.

Nhìn lại năm 2024, tình hình thế giới vẫn chưa có nhiều chuyển biến tích cực về kinh tế và chính trị, trong khi tại Việt Nam, thiên tai và biến đổi khí hậu đã gây thiệt hại không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với SMC, ngoài những khó khăn chung của xã hội, chúng ta còn phải đối mặt với hậu quả từ những năm trước, cùng sự chậm trễ trong việc thích ứng với bối cảnh mới, dẫn đến kết quả kinh doanh không như mong đợi, đánh dấu năm thứ ba liên tiếp công ty gặp khó khăn.

Tuy vậy, trong bức tranh toàn cảnh, SMC vẫn có những điểm sáng đáng ghi nhận. Chúng ta đã tích cực giảm chi phí, giảm dư nợ và hoàn thành nghĩa vụ với ngân hàng và các đối tác. Về mặt xã hội, công ty đảm bảo đầy đủ nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, và thu nhập cho nhân viên. Đối với các nhà Đầu tư, SMC luôn nỗ lực thực hiện các cam kết để bảo vệ quyền lợi tối đa của Cổ đông, từ việc tái cấu trúc, thanh lý tài sản, cho đến việc giảm quy mô hoạt động để phù hợp với thực tế. Mặc dù nhiều yếu tố khách quan khiến một số kế hoạch chưa hoàn thành, bên cạnh lời xin lỗi với Quý Cổ đông, tôi cũng đồng thời gửi lời cảm ơn chân thành sự nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ công nhân viên SMC.

Mặc dù năm 2025 khởi đầu với nhiều tín hiệu tích cực, nhưng ngành thép vẫn đối diện với nhiều thách thức, từ sự bất ổn trong cung cầu cho đến các rào cản thuế quan. Dẫu vậy, tôi tin rằng 2025 sẽ là một năm bản lề để khởi đầu một kỷ nguyên mới, và SMC sẽ từng bước phục hồi.

Thay mặt công ty, tôi xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ quý báu của các Cổ đông, Khách hàng và Đối tác. Đặc biệt, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến toàn thể cán bộ công nhân viên SMC, những người đã đồng lòng và chung sức trong suốt thời gian qua.

Trân trọng,
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CTCP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN



TẦM NHÌN TRIẾT LÝ KINH DOANH SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Nói đến Thép nghĩ đến SMC – Nói đến SMC nghĩ đến Thép

SMC - Doanh nghiệp Thép Uy Tín và Chuyên Nghiệp

SMC cam kết thực hiện tốt vai trò uy tín và chuyên nghiệp trong lĩnh vực phân phối, hoạt động gia công và sản xuất kinh doanh thép; không ngừng hoàn thiện, đổi mới, và phát triển để nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, mang lại giá trị gia tăng và đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng và thị trường.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

Biết người biết ta

Tiên phong trong mọi hoạt động

Minh bạch, Uy tín, Chuyên nghiệp

Hài hòa lợi ích

SỨ MỆNH

SMC khát khao được cống hiến năng lực và trí tuệ của mình vì sự tin cậy và lợi ích của các đối tác, vì tương lai ổn định và phát triển bền vững cho ngành thép Việt Nam.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Chuyên nghiệp

Hợp tác, Chia sẻ, Học hỏi

Uy tín, Minh bạch, Hiệu quả

Tối đa hóa lợi ích khách hàng

Đoàn kết, phấn đấu vì mục tiêu chung

Đề cao giá trị chữ Tâm trong mọi hoạt động

Không ngừng nâng cao chất lượng

sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

THÔNG TIN CHUNG

VỀ DOANH NGHIỆP

1. THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt	: Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại SMC
Tên tiếng Anh	: SMC Trading Investment Joint Stock Company
Tên giao dịch	: Steel Materials Company
Tên viết tắt	: SMC J.S.C
Trụ sở chính	: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Điện thoại	: (028) 3899 2299 Fax: (028) 3898 0909
Website	: www.smc.vn
Vốn điều lệ	: 736.785.870.000 đồng
Mã chứng khoán	: SMC – niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM (HSX)
Mệnh giá	: 10.000 đồng
Số cổ phiếu niêm yết	: 73.678.587 cổ phiếu
Số cổ phiếu đang lưu hành	: 73.606.837 cổ phiếu

Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox; xây dựng, lắp đặt các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn, thiết kế và kinh doanh nhà ở; kinh doanh các mặt hàng điện máy kim khí, bách hóa, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm.
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hóa nội địa hàng xuất nhập khẩu;
- Cho thuê xe có động cơ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn, chuyên doanh khác.



SẢN PHẨM & DỊCH VỤ

Phân phối thép xây dựng các loại bao gồm thép cuộn kéo dãn, thép tròn trơn, thép gân; và các nguyên liệu sản xuất thép.

Phân phối thép tấm lá các loại bao gồm thép cán nóng, thép cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ điện, mạ màu, mạ hợp kim, thép không gỉ.

Phân phối thép hình (H, I, U), thép la, xà gồ, thép cường độ cao, thép không theo quy chuẩn.

Hệ thống Coil Center, có tổng công suất gia công lên đến 500.000 tấn/năm, với các nhà máy đặt tại BRVT, TP.HCM, và Hà Nội được trang bị máy móc thiết bị hiện đại nhập khẩu từ Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc theo công nghệ Châu Âu, phương pháp quản lý khoa học theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, chuyên cung cấp dịch vụ gia công định hình, xả băng, cắt chặt tấm các loại thép tấm lá, thép không gỉ với độ chính xác và chất lượng cao.

Hệ thống Cơ Khí Chính Xác, với nhà máy đặt tại KCN Phú Mỹ 2, tỉnh BRVT được trang bị máy móc thiết bị hiện đại nhập khẩu từ Hàn Quốc có khả năng cung cấp hơn 4.000.000 sản phẩm/năm, chuyên cung cấp dịch vụ gia công chính xác, đột dập định hình, cung cấp sản phẩm chất lượng cao cho các nhà sản xuất điện gia dụng, điện tử, ô tô, xe máy...

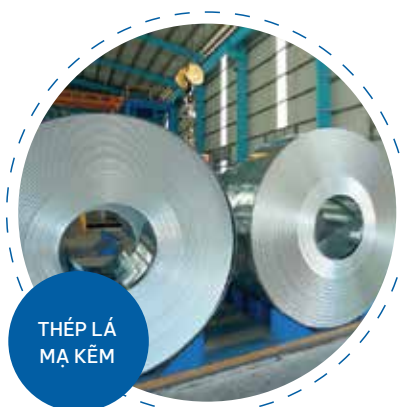
Hệ thống sản xuất thép cán nguội và thép lá mạ kẽm tại SMC Cơ Khí, có công suất thiết kế 300.000 tấn/năm, chuyên cung cấp các sản phẩm cho hệ thống Coil Center và các nhà máy sản xuất ống thép.

Hệ thống sản xuất thép ống Việt Nhật Sendo có công suất 250.000 tấn ống thép các loại/năm, bao gồm ống tròn, ống vuông, ống hộp, theo hai dòng sản phẩm ống đen và ống mạ kẽm.

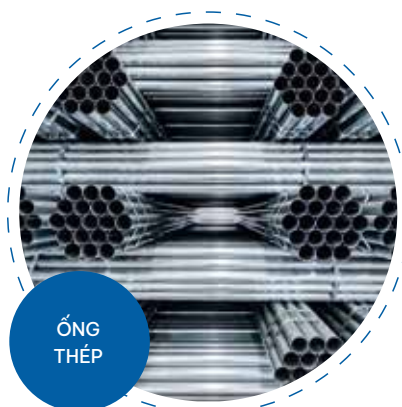
Hệ thống sản xuất lưới thép hàn Việt Nhật SMC Toami chuyên sản xuất lưới thép hàn với công nghệ và chất lượng cao.



HỆ THỐNG
COIL
CENTER



THÉP LÁ
MẠ KẼM



ỐNG
THÉP



CƠ KHÍ
CHÍNH XÁC



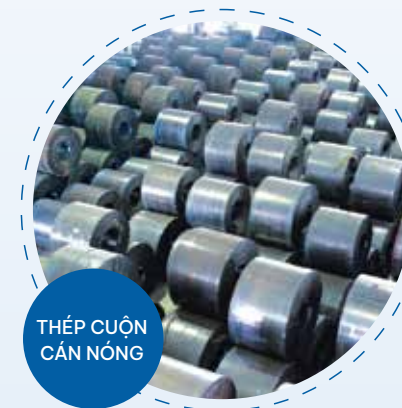
THÉP
MẠ KẼM



THIẾT BỊ
TỰ ĐỘNG



THÉP
HỘP



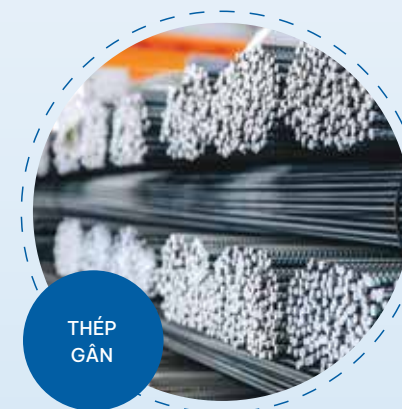
THÉP CUỘN
CÁN NÓNG



THÉP CUỘN
KÉO DẪN



XÀ
GỒ



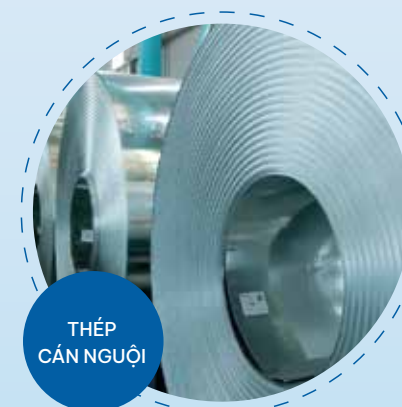
THÉP
GÂN



LƯỚI
THÉP HÀN



KHO
BÃI



THÉP
CÁN NGUỘI



THÉP
TRÒN TRƠN



TRỤ SỞ CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: (028) 3899 2299 – Fax: (028) 3898 0909

Website: www.smc.vn

CÔNG TY LIÊN DOANH – LIÊN KẾT

CÔNG TY TNHH SMC – SUMMIT (LIÊN DOANH SMC – MISTS – MISP)

Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (0254) 3922 955 – Fax: (0254) 3922 969

Vốn điều lệ: VNĐ 83.286.000.000

Tỷ lệ sở hữu: 50%

CÔNG TY TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI (LIÊN DOANH SMC – TẬP ĐOÀN HANWA)

Lô số 47, KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3525 1522 – Fax: (024) 3525 1526

Vốn điều lệ: VNĐ 64.369.800.000

Tỷ lệ sở hữu: 35%

CÔNG TY TNHH SMC – TOAMI

(LIÊN DOANH SMC – TẬP ĐOÀN TOAMI – TẬP ĐOÀN HANWA)

Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 392 4410 – Fax: (0254) 392 4411

Vốn điều lệ: VNĐ 65.217.375.000

Tỷ lệ sở hữu: 25%

CÔNG TY TNHH VSSC STEEL CENTER

(LIÊN DOANH SMC – SAMSUNG C&T – DONGKUK)

Đường N7 – KCN Phú Mỹ 2, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (0254) 3823 1135

Vốn điều lệ: VNĐ 225.750.000.000

Tỷ lệ sở hữu: 15%

CÔNG TY THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI SMC

13/13 Phùng Khắc Khoan, KP. Tân Hòa, P. Đồng Hòa,

Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: (0274) 3769 526 – Fax: (0274) 3783 839

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH THÉP SMC

Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (0254) 3922 866 – Fax: (0254) 3922 469

Vốn điều lệ: 230.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC

Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (0254) 3922 933 – Fax: (0254) 3922 969

Vốn điều lệ: 180.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH MTV SMC TÂN TẠO

Lô 33, Đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo,

Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

Điện thoại: (028) 3754 7454 – Fax: (028) 3754 5666

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH MTV SMC ĐÀ NẴNG

Số 359 Đường 29/3, P. Hoà Xuân, Q. Cẩm Lệ,

TP. Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3737 345 – Fax: (0236) 3723 345

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH GIA CÔNG THÉP SMC PHÚ MỸ

Đường N7 – KCN Phú Mỹ 2, Phường Tân Phước,

Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (0254) 3933 595 – Fax: (0254) 3933 600

Vốn điều lệ: 220.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHÍNH XÁC SMC PHÚ MỸ

Đường N7 – KCN Phú Mỹ 2, Phường Tân Phước,

Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (0254) 3933 866 – Fax: (0254) 3933 869

Vốn điều lệ: 375.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG SMC PHÚ MỸ

Đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (0254) 3952 966 – Fax: (0254) 3952 977

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ỐNG THÉP SENDO (LIÊN DOANH SMC – HANWA CO. LTD)

Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

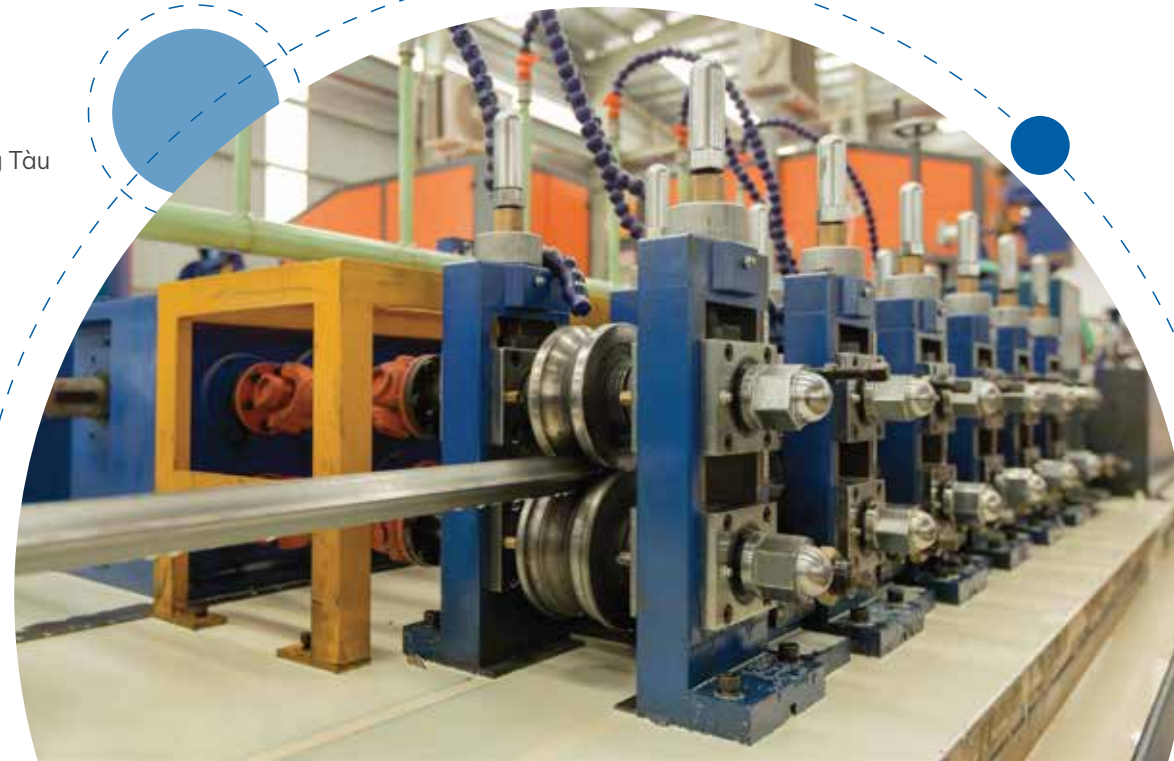
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3922 882 – Fax: (0254) 3922 881

Website: http://sendopipe.vn/

Vốn điều lệ: 176.201.485.313 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 75%



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**CỬA HÀNG
VẬT LIỆU XÂY DỰNG**
KINH DOANH CÁC LOẠI SẮT THÉP
VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG
492 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Bình Thạnh
ĐT: 993323 - 996067

1988

Thành lập Cửa hàng VLXD số 15 thuộc trung tâm Bán buôn bán lẻ VLXD Miền Nam



1998

Ra mắt thương hiệu SMC, viết tắt cho "Steel Materials Company"



2004

Cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi thành CTCP Đầu tư Thương mại SMC

2006

Niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán: SMC



2007

Thành lập Coil Center đầu tiên - Công ty TNHH Thép SMC & Đón nhận huân chương lao động hạng 2



2015

Thành lập Công ty liên doanh Ống thép Sento



2017

Vận hành nhà máy sản xuất thép lá cán nguội và thép lá mạ kẽm tại Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC



2018

Vận hành giai đoạn 2 nhà máy ống thép Sento



2008

Thành lập Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương (nay là Công ty TNHH MTV Thương mại SMC) và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC.



2013

Thành lập Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo & Đón nhận huân chương lao động hạng 1



2022

Thành lập Công ty TNHH Thiết Bị Tự Động SMC Phú Mỹ



2024

Tái cấu trúc toàn diện các khoản đầu tư, tài sản, và hoạt động SXKD của group SMC để từng bước đưa Công ty vượt qua các khó khăn thách thức hiện hữu



2019

Vận hành giai đoạn 2 nhà máy Cơ Khí Thép SMC & Thành lập liên doanh Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội giữa SMC và Tập Đoàn Hanwa



2012

Thành lập Liên doanh SMC - Summit



2021

Thành lập Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ
Thành lập Công ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ
Thành lập Liên Doanh Công ty TNHH VSSC Steel Center giữa SMC và Samsung C&T



2011

Thành lập Coil Center SMC Hà Nội (nay là Liên doanh Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội)



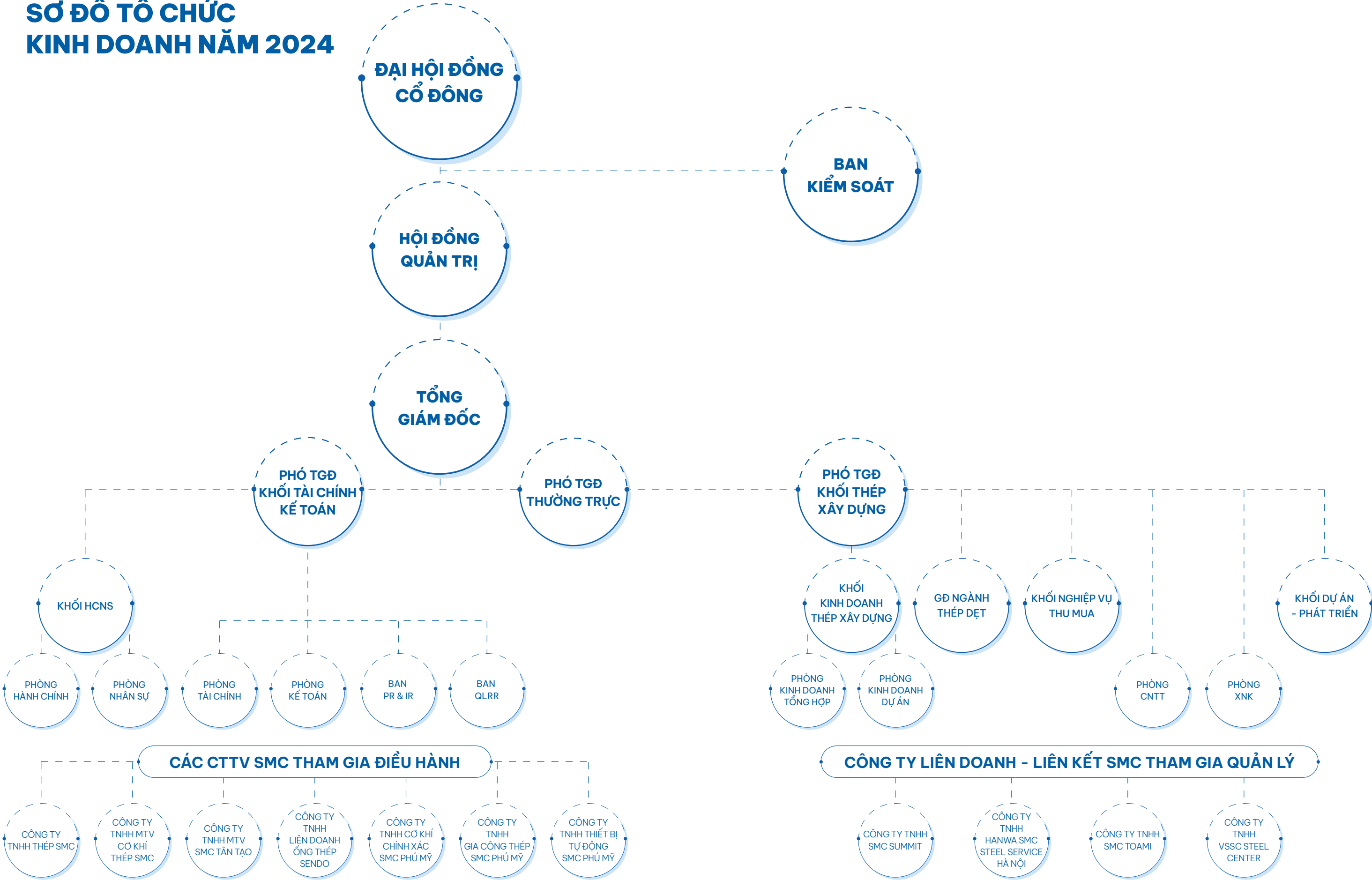
2020

Vận hành nhà máy Gia Công Thép SMC Đà Nẵng





SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
KINH DOANH NĂM 2024





**HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ**

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



01 Ms. NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

CHỦ TỊCH HĐQT SMC

Năm sinh: 1961

Trình độ chuyên môn:

Cao đẳng Kinh tế – chuyên ngành QTKD



02 Ms. NGUYỄN NGỌC Ý NHI

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT SMC/

PHÓ TGD KHỐI TÀI CHÍNH KẾ TOÁN SMC

Năm sinh: 1983

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Kinh tế Tài chính



03 Mr. KISHIMOTO HIDEKI

THÀNH VIÊN HĐQT SMC/

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY TNHH HANWA VIỆT NAM

Năm sinh: 1969

Trình độ chuyên môn: Cử nhân



04 Mr. NGUYỄN HỮU KINH LUÂN

THÀNH VIÊN HĐQT SMC/

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC/
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH
ỐNG THÉP SENDO

Năm sinh: 1982

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh



05 Mr. VŨ ANH NGUYỄN

THÀNH VIÊN HĐQT SMC/

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY NỘI THẤT VÀ TRANG TRÍ
BAYA VIỆT NAM

Năm sinh: 1989

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh



HOẠT ĐỘNG & BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá chung về tình hình vĩ mô và thị trường năm 2024

Năm 2024, kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng phục hồi sau những biến động lớn của giai đoạn trước nhưng tốc độ tăng trưởng chậm lại và không đồng đều giữa các khu vực. Những yếu tố chính ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu bao gồm chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương, căng thẳng địa chính trị, tình hình lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, biến động tỷ giá, thị trường lao động cũng như xu hướng chuyển đổi năng lượng và công nghệ. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 ước đạt khoảng 2%, thấp hơn mức trung bình trước đại dịch, trong đó các nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật, Châu Âu chứng kiến tốc độ tăng trưởng chậm lại, trong khi một số nền kinh tế mới nổi vẫn giữ được đà tăng trưởng nhờ nhu cầu nội địa mạnh mẽ và các chính sách kích thích kinh tế.

Năm 2024, kinh tế Việt Nam tiếp tục đà phục hồi và phát triển tích cực trong bối cảnh tình hình chung thế giới. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2024 đạt 7,09% vượt chỉ tiêu được Chính phủ đề ra, trong đó khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng đáng kể và đóng góp trọng yếu vào tăng trưởng GDP cả nước. Lạm phát năm 2024 của Việt Nam tăng 3,63% so với năm trước và nằm trong mục tiêu của Chính phủ đề ra, phản ánh sự ổn định trong việc kiểm soát hiệu quả tình hình giá cả và lạm phát trong nước. Thặng dư thương mại hàng hóa cả năm 2024 của Việt Nam đạt 24,8 tỷ USD, phản ánh sự cân đối và hiệu quả trong hoạt động thương mại quốc tế, góp phần quan trọng trong việc ổn định lãi suất và tỷ giá VND trong xu hướng USD tăng mạnh. Tổng vốn FDI đăng ký năm 2024 đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên vốn FDI thực hiện đạt hơn 25,3 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước và là mức cao nhất từ trước đến nay. Năm 2024 kinh tế Việt Nam đã khẳng định được sự phục hồi rõ nét và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức cần tiếp tục được quan tâm như tăng cường tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và nâng cao chất lượng tăng trưởng để đảm bảo sự phát triển bền vững trong các năm tới.

Đối với ngành thép, năm 2024 tiếp tục là một năm nhiều sóng gió khó khăn khi ngành thép toàn cầu và trong nước liên tục đối mặt với nhiều thách thức và biến động cả về sản lượng sản xuất, nhu cầu tiêu thụ và sự biến động của giá thép. Nhu cầu thép thế giới trong năm 2024 giảm nhẹ so với năm trước, đặc biệt tại các nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, và Đức với mức giảm khoảng 2%, xuất phát từ sự suy giảm trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất công nghiệp. Với Trung Quốc, nhu cầu tiêu thụ nội địa suy yếu, nền kinh tế tăng trưởng chậm lại và lĩnh vực bất động sản chưa hồi phục bất chấp nhiều chính sách hỗ trợ và kích cầu của chính phủ, dẫn đến tình trạng dư cung và gây áp lực giảm giá thép trên thị trường.

Năm 2024, ngành thép Việt Nam ghi nhận những tín hiệu hồi phục sau giai đoạn khó khăn trước đó. Sản xuất thép thô cả năm 2024 đạt gần 22 triệu tấn, tăng 14% so với năm trước. Sản xuất thép thành phẩm các loại ước đạt hơn 29,4 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước trong khi tiêu thụ thép thành phẩm đạt gần 29,1 triệu tấn, tăng 10% so với năm 2023. Theo Hiệp hội thép Việt Nam, mức tăng trưởng tiêu thụ thép trong nước năm 2024 được ghi nhận ở hầu hết các mặt hàng, trong đó cuộn cán nguội CRC tăng cao nhất với mức 34,6%, tôn mạ kim loại và sơn phủ màu tăng gần 27%, thép xây dựng và ống thép tăng lần lượt 9,3% và 5,5% so với cùng kỳ năm 2023; riêng thép cuộn cán nóng HRC giảm nhẹ 3,3% so với năm trước. Xuất khẩu thép thành phẩm năm 2024 đạt hơn 8 triệu tấn, giảm nhẹ 0,6% so với năm 2023, trong đó tất cả các mặt hàng đều ghi nhận sự tăng trưởng trừ cuộn cán nóng HRC giảm mạnh gần 34%.



Đánh giá về hoạt động của ban TGD và kết quả SXKD năm 2024

Mặc dù SMC đã đề ra các kế hoạch hoạt động và quyết liệt thực hiện các giải pháp hướng đến các mục tiêu cụ thể của năm 2024, nhưng kết quả thực tế cho thấy SMC gặp khó khăn trong việc đạt được các mục tiêu về sản lượng, doanh thu, và lợi nhuận đã đề ra. Khó khăn kếp từ hoạt động kinh doanh cốt lõi và việc chưa xử lý được hoàn toàn các khoản công nợ quá hạn gây ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và kết quả hoạt động SXKD của Doanh nghiệp.

Trong bối cảnh đó, HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm Soát luôn phối hợp chặt chẽ, bám sát hoạt động của Công ty cùng với những diễn biến của thị trường để triển khai nhiều giải pháp điều hành, giải pháp tái cấu trúc, khắc phục bao gồm: thanh lý chuyển nhượng các khoản đầu tư, các tài sản có giá trị, rút gọn quy mô sản xuất kinh doanh, giảm thiểu tối đa chi phí tài chính, chi phí quản lý vận hành doanh nghiệp, đảm bảo nguồn thu và dòng tiền giúp SMC khắc phục phần nào những khó khăn hiện hữu và từng bước vượt qua các thách thức này.

Tổng Giám Đốc và Ban Điều Hành thực hiện báo cáo đầy đủ và kịp thời về tình hình hoạt động SXKD trong các cuộc họp HĐQT, chủ động chia sẻ những khó khăn khách quan và chủ quan của Doanh nghiệp, từ đó đề xuất giải pháp cũng như xin ý kiến chỉ đạo và chủ trương của HĐQT. HĐQT đánh giá Ban TGD đã có chú trọng công tác quản trị giúp Công ty tiết giảm chi phí hoạt động SXKD, chi phí vận hành doanh nghiệp, chủ động sắp xếp và tổ chức lại các hoạt

động gia công sản xuất nhằm đem lại hiệu quả cho Công ty. Ban TGD đã tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ và các quy chế hoạt động của Công ty, cũng như nỗ lực phấn đấu nhưng đã không thể hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã được ĐHCĐ đề ra.

Năm 2024, thị trường bất động sản trong nước chưa hồi phục, giá thép dao động theo xu hướng giảm, cộng thêm chi phí tài chính, chi phí vận hành, và chi phí dự phòng đã tạo ra nhiều yếu tố tác động làm cho kết quả SXKD năm 2024 của SMC gặp nhiều khó khăn. Tổng sản lượng tiêu thụ thép các loại của SMC năm 2024 đạt hơn 597 ngàn tấn, giảm 35% so với cùng kỳ, và chỉ đạt 66% kế hoạch. Doanh thu hợp nhất 2024 đạt 8.930 tỷ đồng, giảm gần 35% so với năm trước, và chỉ đạt 66% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế năm 2024 ghi nhận 12,1 tỷ đồng, tuy đã hồi phục so với mức lỗ của các năm trước nhưng đã không hoàn thành mục tiêu được đề ra.

Hiện tại quy mô và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của SMC đã thu hẹp trong khi những thách thức và khó khăn của ngành thép nói chung và của SMC nói riêng vẫn còn đó, đòi hỏi HĐQT và Ban Điều Hành Công ty cần quyết liệt hơn trong việc tái cấu trúc và triển khai các phương án khắc phục tình trạng thua lỗ, cải thiện hiệu quả SXKD, bổ sung vốn và dòng tiền, để đảm bảo cho sự phục hồi và phát triển bền vững của Công ty trong thời gian tới.

Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết ĐHCĐ năm 2024

Trong năm 2024, SMC không thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. Vốn điều lệ và số lượng chứng khoán niêm yết của Công ty là không thay đổi so với năm trước.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu trọng yếu:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	% Kế hoạch
Tổng sản lượng thép tiêu thụ	Tấn	900.000	597.400	66,4%
• Thép dài	Tấn	350.000	161.700	46,2%
• Thép tấm lá mạ ống	Tấn	550.000	435.700	79,2%
Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	13.500	8.930	66,1%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	80,0	12,1	15,1%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	% mệnh giá	0%	0%	0%
Lựa chọn công ty kiểm toán	HĐQT lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024			



Báo cáo các hoạt động của HĐQT trong năm 2024

Hiện HĐQT CTCP Đầu tư Thương mại SMC bao gồm 5 thành viên, trong đó có 1 thành viên HĐQT độc lập và không thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT. HĐQT phối hợp cùng BKS và Ban Điều Hành tổ chức đầy đủ các cuộc họp định kỳ. HĐQT nắm bắt tình hình thị trường, vĩ mô, và tình hình Doanh nghiệp để đánh giá tác động và kết quả hoạt động SXKD của Công ty, kiểm tra giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ và nghị quyết HĐQT, việc chấp hành và tuân thủ các quy định Pháp luật, quy định hiện hành của Nhà nước, quy định của các cơ quan quản lý chức năng và điều lệ Doanh nghiệp; từ đó xây dựng mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp, và chính sách điều hành quản lý Doanh nghiệp linh hoạt theo những chuyển biến của thị trường. HĐQT phối hợp cùng Ban TGD đưa ra các giải pháp về việc thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thanh lý chuyển nhượng tài sản, các khoản đầu tư không hiệu quả, đầu tư tài chính, để từng bước giúp Công ty khắc phục những vấn đề về sức khỏe tài chính; tích cực làm việc với các đối tác là tổ chức tài chính, nhà cung cấp, và khách hàng để quyết liệt có các giải pháp xử lý các vấn đề khó khăn mà Doanh nghiệp đang đối mặt.

Kế hoạch và định hướng của HĐQT năm 2025

- Chỉ đạo tiếp tục thực hiện các giải pháp tái cấu trúc doanh nghiệp mạnh mẽ và quyết liệt. Trong đó, chú trọng cơ cấu, sắp xếp lại các hoạt động thương mại, gia công, sản xuất kinh doanh, các nguồn vốn, các nguồn lực nhân sự và vận hành của Doanh nghiệp.
- Chỉ đạo và hỗ trợ Ban Điều Hành quyết liệt xử lý dứt điểm các khoản nợ quá hạn.
- Đề cao và phát huy tính minh bạch trong mọi hoạt động của Công ty, phát huy tính trách nhiệm và đóng góp của các thành viên HĐQT và Ban TGD. Đặc biệt nâng cao tính minh bạch trong công tác quản trị vận hành doanh nghiệp và trách nhiệm quản lý rủi ro trong công tác bán hàng và thu hồi công nợ.
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2025 do ĐHĐCĐ thông qua, bám sát và triển khai quyết liệt, có hiệu quả các chủ trương, định hướng, nghị quyết của HĐQT.
- Nâng cao chất lượng quản trị, quản lý và vận hành các nhà máy khối gia công sản xuất an toàn, ổn định, tập trung nâng cao dịch vụ, chất lượng, năng suất, và hiệu quả.
- Thực hiện tiết kiệm chống lãng phí và phát huy văn hóa doanh nghiệp.

Thành viên và cơ cấu HĐQT

STT	Họ và Tên	Vị trí	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %	Chức vụ đang giữ tại công ty khác
1	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch	10.490.194	14,2	Chủ tịch tại các Đơn vị Thành viên có 100% vốn đầu tư từ Công ty mẹ SMC
2	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó CT	1.389.764	1,9	Phó TGD Khối Tài chính Kế toán SMC
3	Kishimoto Hideki	Thành viên	14.416.476	19,6	GĐ điều hành Công ty TNHH Hanwa VN (đại diện phần sở hữu CP của Tập đoàn Hanwa)
4	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên	3.469.480	4,4	Phó TGD thường trực SMC/ Giám Đốc ĐVTV SMC Cơ Khí & Sendo
5	Vũ Anh Nguyên	TV độc lập	0	0,0	TGD Công ty Nội Thất và Trang trí Baya VN

Các Nghị quyết HĐQT trọng yếu trong năm 2024

Ngày họp	Số Nghị Quyết	Nội dung chính
03.01.2024	21	Thông nhất thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty - cập nhật thay đổi nội dung ngành nghề ĐKKD tại khoản 1, Điều 3: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Theo giấy xác nhận số 960891/23 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM
15.01.2024	44	Thông nhất thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất tại SMC Tân Tạo 2 – KCN Tân Tạo, TP. HCM
31.01.2024	80	Thông nhất bổ nhiệm: Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân – TV HĐQT/ Tổng giám đốc Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép Sendo/ Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC sẽ kiêm nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc thường trực CTCP Đầu Tư Thương Mại SMC kể từ ngày 01/02/2024
04.04.2024	136/137	Thông nhất thông qua số liệu BCTC kiểm toán năm 2023, và thông qua các nội dung trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Thông qua chủ trương ký các hợp đồng nguyên tắc, mua bán, dịch vụ giữa các bên liên quan, các Công ty thành viên, liên doanh liên kết trong hệ thống SMC. Các hợp đồng nguyên tắc, mua bán, dịch vụ nêu tại nghị quyết này phải đảm bảo các nguyên tắc sau: - Giá trị các hợp đồng, giao dịch ký kết với các bên liên quan phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Doanh nghiệp ghi trong BCTC kiểm toán năm 2023 - Giá trị các hợp đồng, đơn giá mua bán, dịch vụ với các bên liên quan được xác định tại từng thời điểm phát sinh, được các bên thống nhất thông qua, tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty - Thời gian thực hiện: trong năm 2024

Ngày họp	Số Nghị Quyết	Nội dung chính
11.04.2024	170	Thông nhất thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất tại tòa nhà văn phòng CTCP Đầu tư Thương mại SMC ở địa chỉ số 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
17.04.2024	179	Thông nhất thông qua việc điều chỉnh bổ sung nội dung Tờ trình trình ĐHCĐ năm 2024, chi tiết như sau: bổ các mã ngành 5224, 5229, 6810, 7710
24.04.2024	191	Thông nhất thông qua việc điều chỉnh bổ sung nội dung Tờ trình trình ĐHCĐ năm 2024, chi tiết như sau: bổ mã ngành 2392
27.04.2024	195	Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của CTCP Đầu tư Thương mại SMC và thông qua các Nghị quyết, các nội dung trình Đại hội. ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của CTCP Đầu tư Thương mại SMC đồng ý ủy quyền toàn bộ cho Hội Đồng Quản Trị chủ động triển khai cụ thể các vấn đề, các chủ trương đã được thông qua tại Đại hội
14.05.2024	212	Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty – cập nhật thay đổi nội dung ngành, nghề đăng ký kinh doanh tại Khoản 1, Điều 3: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty, chi tiết theo giấy xác nhận số 275003/24 ngày 10.05.2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM
13.06.2024	233/234	Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty – cập nhật thay đổi nội dung ngành, nghề đăng ký kinh doanh tại Khoản 1, Điều 3: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty, chi tiết theo giấy xác nhận số 331768/24 ngày 06.06.2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM Thông qua việc thay đổi địa chỉ của Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC, chi tiết như sau: Địa chỉ cũ: Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương Địa chỉ mới: Số 13/13, Đường Phùng Khắc Khoan, KP Tân Hòa, Phường Đồng Hòa, Dĩ An, Bình Dương
12.09.2024	303	Thông qua việc thay đổi Giám đốc/ Người đại diện pháp luật tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước, Hội Đồng Quản Trị thống nhất bổ nhiệm: Ông Đặng Huy Hiệp – giữ chức danh Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước thay thế cho Ông Nguyễn Văn Tiến kể từ ngày 12/09/2024 Thông qua việc cập nhật sửa đổi địa chỉ mới trên Giấy ĐKKD, Điều lệ của Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước Các nội dung khác của Giấy ĐKKD, Điều Lệ Công ty không thay đổi
23.09.2024	320	Thông nhất thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Công Ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng
02.10.2024	327/328	Hội Đồng Quản Trị đã xem xét và thống nhất thông qua việc Chuyển quyền chủ nợ đối với toàn bộ khoản nợ phải thu của CTCP Đầu tư Thương mại SMC tại CTCP Beton 6 sang cho Bà NGUYỄN THỊ LAN ANH với số tiền là 3.000.000.000 (Ba tỷ đồng) Thông nhất thông qua việc đề nghị Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam – CN TP.HCM tiến hành điều chỉnh 50% chứng khoán chuyển nhượng có điều kiện còn lại, cổ phiếu đã phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) năm 2022. Ngày thực hiện việc điều chỉnh: 03/10/2024
23.10.2024	335	Thông nhất thông qua việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy gia công cơ khí SMC tại Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6417625247 do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Và Các Khu Công Nghiệp Đà Nẵng cấp ngày 12/11/2018, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 01/07/2022. Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

- 27.12.2024 405/406/407 HĐQT đã thảo luận và thống nhất thông qua các nội dung dự kiến trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 và kế hoạch kinh doanh của hệ thống SMC trong năm 2025 như sau:
- Sản lượng tiêu thụ: 620.000 tấn thép các loại
 - Lợi nhuận sau thuế: 30 tỷ đồng.

Thông qua chủ trương ký các hợp đồng nguyên tắc, mua bán, dịch vụ giữa các bên liên quan, các Công ty thành viên, liên doanh liên kết trong hệ thống SMC. Các hợp đồng nguyên tắc, mua bán, dịch vụ nêu tại nghị quyết này phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Giá trị các hợp đồng, giao dịch ký kết với các bên liên quan phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024
- Giá trị các hợp đồng, đơn giá mua bán, dịch vụ với các bên liên quan được xác định tại từng thời điểm phát sinh, được các bên thống nhất thông qua, tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Thời gian thực hiện: trong năm 2025



**BAN TỔNG
GIÁM ĐỐC**

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



01 Mr. ĐẶNG HUY HIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm sinh: 1961

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Cơ khí



02 Ms. NGUYỄN HỒNG CHÂU

PHÓ TGĐ KHỐI KINH DOANH THƯƠNG MẠI – DỰ ÁN

Năm sinh: 1974

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Ngoại Thương



03 Mr. NGUYỄN HỮU KINH LUÂN

PHÓ TGĐ THƯỜNG TRỰC

Năm sinh: 1982

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh



04 Ms. NGUYỄN NGỌC Ý NHI

PHÓ TGĐ KHỐI TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Năm sinh: 1983

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Kinh tế Tài chính



BÁO CÁO

CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

Năm 2024 đánh dấu một giai đoạn kinh tế thế giới hồi phục nhưng đầy thách thức với tốc độ tăng trưởng chậm hơn và phải đối mặt với nhiều yếu tố rủi ro cần được quan sát chặt chẽ. Trong đó, ngành thép toàn cầu và trong nước năm 2024 phải trải qua nhiều khó khăn khi lãi suất và lạm phát tại nhiều quốc gia trên thế giới vẫn chưa thật sự hạ nhiệt gây ảnh hưởng trực tiếp lên nhu cầu tiêu thụ sử dụng thép. Đáng chú ý, sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế Trung Quốc và sự dậm chân tại chỗ của ngành thép Trung Quốc bất chấp các nỗ lực của chính phủ trong việc liên tục triển khai các chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích tăng trưởng, gây áp lực lớn lên sự hồi phục của giá thép và mức độ cạnh tranh toàn cầu. Căng thẳng địa chính trị và chiến tranh vẫn tiếp tục tiếp diễn ở nhiều nơi trên thế giới cùng với chính sách bảo hộ thương mại gia tăng tại nhiều quốc gia, dẫn đến một sự bất ổn định cho ngành thép nói chung, nhu cầu tiêu thụ yếu và giá thép liên tục biến động trong xu hướng đi xuống.

Trong năm 2024, đầu tư công tại Việt Nam đã có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ cho ngành thép nội địa, tuy nhiên tổng vốn đầu tư công đã thực hiện chỉ hoàn thành 84,6% kế hoạch năm, và thấp hơn tỷ lệ thực hiện của năm trước. Thị trường BĐS và sản xuất công nghiệp trong nước vẫn còn khó khăn và chưa hồi phục mạnh mẽ cũng làm giảm nhu cầu đối với các sản phẩm thép.

Năm 2024, SMC tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh và tài chính. Trước tình hình đó, Công ty đã bám sát các giải pháp tái cấu trúc tài sản, các khoản đầu tư, và hoạt động của cả Group; thực hiện cắt giảm tối đa các chi phí về tài chính, chi phí quản lý vận hành, cắt giảm lương và tinh gọn bộ máy nhân sự, và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh thu gọn hơn để phù hợp với tình hình kinh tế hiện tại. Cụ thể, SMC đã tiến hành thanh lý/chuyển nhượng các tài sản, khoản đầu tư bao gồm:

- Chuyển nhượng hơn 13,1 triệu cổ phiếu NKG, với doanh số gần 315 tỷ đồng trong Q1-2024
- Chuyển nhượng BĐS tại Hoàng Văn Thụ, Đà Nẵng với giá trị là 60 tỷ đồng trong Q1-2024
- Chuyển nhượng SMC Tân Tạo 2 với giá trị là 126 tỷ đồng trong Q2-2024
- Chuyển nhượng tòa nhà văn phòng SMC tại 681 Điện Biên Phủ, P.25, Quận Bình Thạnh, với giá trị là 170 tỷ đồng trong Q2-2024
- Chuyển nhượng SMC Đà Nẵng với giá trị là 96 tỷ đồng trong Q4-2024

Bên cạnh đó, SMC cũng không ngừng nỗ lực và quyết liệt đàm phán với các đối tác để đơn đốc việc trả nợ, thu hồi các khoản công nợ chậm luân chuyển, đồng thời đảm bảo duy trì nguồn cung cấp nguyên vật liệu với sản lượng ổn định phù hợp cho hoạt động SXKD trong tình hình hiện tại.

Mặc dù đã có một số cải thiện nhất định so với năm 2023 nhưng các vấn đề về thanh khoản, nợ quá hạn, và hiệu quả hoạt động vẫn là thách thức lớn.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2023	2024	Tăng/giảm %	KH 2024	% Kế hoạch
Tổng sản lượng thép tiêu thụ	Tấn	909.000	597.400	-34,3%	900.000	66,4%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	13.702	8.930	-34,8%	13.500	66,1%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(925,3)	12,1	n.a	80,0	15,1%

Kết thúc năm 2024, sản lượng tiêu thụ toàn hệ thống đạt hơn 597 ngàn tấn thép các loại, giảm hơn 35% so với cùng kỳ và chỉ bằng 66% mục tiêu kế hoạch sản lượng đặt ra. Doanh thu thuần đạt 8.930 tỷ đồng, tương ứng chỉ bằng 66% kế hoạch năm, và giảm mạnh 35% so với năm 2023. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận 12,1 tỷ đồng, chỉ đạt 15% mục tiêu đã đề ra, trong đó việc hoàn nhập chi phí dự phòng các khoản phải thu chậm luân chuyển đóng góp quan trọng cho kết quả năm 2024.

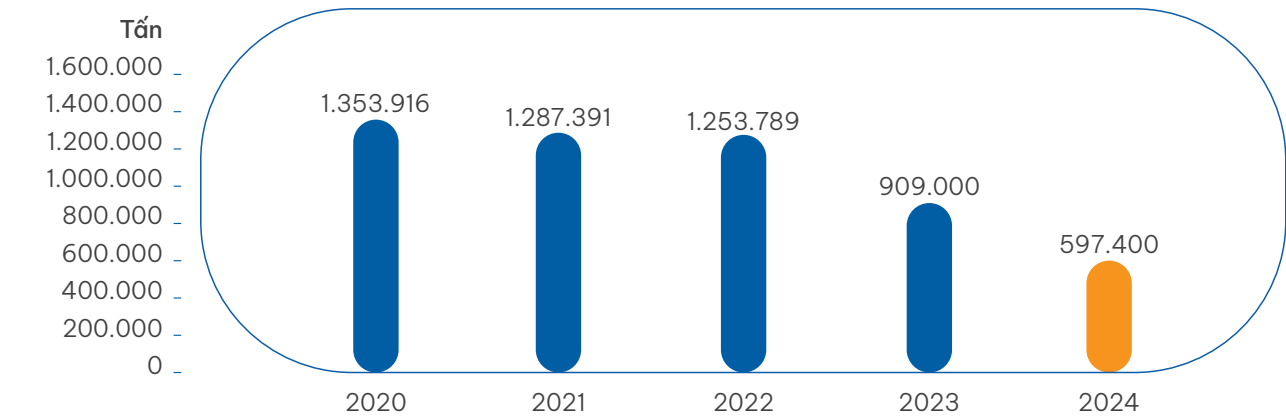
Tình hình tài chính trọng yếu năm 2024

Tổng sản lượng tiêu thụ thép dài năm 2024 là 161.700 tấn thép các loại, giảm mạnh 49,3% so với năm trước, và chỉ chiếm 27% tổng sản lượng tiêu thụ thép toàn hệ thống. Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm mạnh về sản lượng tiêu thụ TXD của SMC là do phân khúc dự án BĐS khu vực phía nam vẫn còn khó khăn, các nhóm khách hàng lớn là chủ đầu tư và tổng thầu thi công xây dựng của Công ty vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục tích cực, đồng thời SMC chưa xử lý được dứt điểm các khoản phải thu chậm luân chuyển. Tổng sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thuộc nhóm thép dẹt năm 2024 là 435.700 tấn thép các loại, giảm 26% so với năm trước, chiếm 73% tổng sản lượng tiêu thụ thép của SMC. Các hoạt động gia công sản xuất thép dẹt của SMC cũng bị ảnh hưởng không nhỏ với lượng tiêu thụ giảm so với năm trước đó.

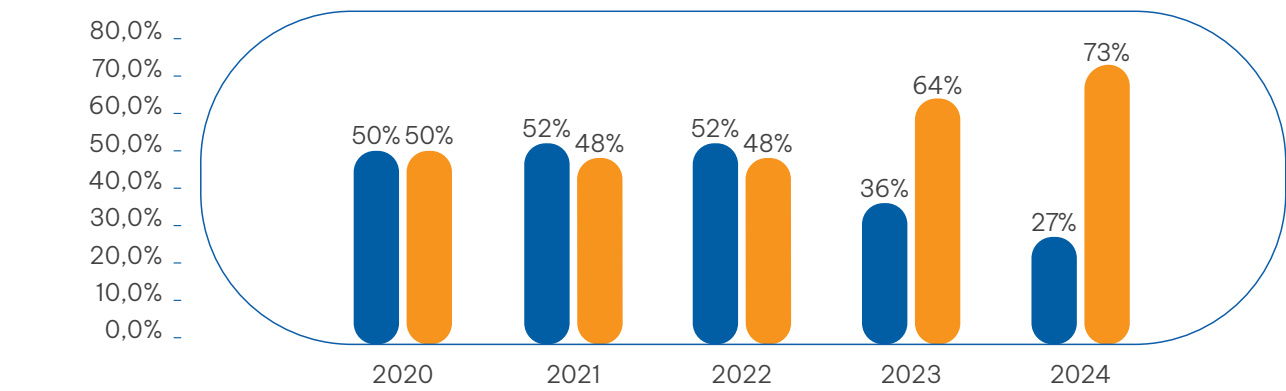




Tổng Sản lượng thép tiêu thụ 2020 – 2024



Cơ cấu Sản lượng tiêu thụ thép các loại 2020 – 2024



● **Thép Dài** ● **Thép Dẹt** (*) Thép dài = Thép xây dựng + Thép hình + Thép khác
(*) Thép dẹt = Thép cán nóng + Thép lá mạ + Thép ống

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2023	2024	Tăng/giảm %
Tổng sản lượng xuất khẩu	Tấn	73.006	24.317	-66,7%
Tổng sản lượng nhập khẩu	Tấn	164.796	69.804	-57,6%
SLXK / Tổng SL thép tiêu thụ	%	8,0%	4,1%	-3,9%

Tổng sản lượng xuất khẩu của SMC năm 2024 là 24.317 tấn thép các loại, giảm mạnh gần 67% so với năm trước và chiếm 4,1% tổng sản lượng tiêu thụ thép toàn hệ thống. Khó khăn về kinh tế chính trị, và nhu cầu tiêu thụ yếu toàn cầu tiếp tục làm cho sản lượng xuất nhập khẩu của SMC giảm mạnh so với các năm trước đó. Thị trường xuất khẩu chính của SMC là Úc và Campuchia, cùng một số nước Châu Á khác như Malaysia, Thái Lan, Myanmar, Indonesia, Lào, và Đài Loan... Tổng sản lượng thép nhập khẩu các loại là 69.804 tấn trong năm 2024, giảm gần 58% so với năm trước.

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Doanh thu bán hàng năm 2024 đạt gần 8.930 tỷ đồng, giảm gần 35% so với cùng kỳ. Trong đó ghi nhận việc giảm sút hơn 30% ở tổng sản lượng tiêu thụ và giá bán bình quân giảm hơn 5% so với năm trước. Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao làm cho lợi nhuận gộp của SMC năm 2024 chỉ đạt 5,7 tỷ đồng, tỷ lệ lợi nhuận gộp biên năm 2024 thấp ở mức 0,06% so với mức 0,45% của năm 2023.

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2023	2024	Tăng/giảm %
Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	13.701,6	8.929,8	-34,8%
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh				
Chi phí Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	13.640,0	8.924,1	-34,6%
Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	122,8	91,9	-25,2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	623,2	(95,5)	n.a
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	340,1	234,2	-31,1%
Chi phí lãi vay	Tỷ đồng	265,6	176,4	-33,6%
Chi phí bán hàng/Doanh thu	%	0,9	1,0	+0,1%
Chi phí QLDN/Doanh thu	%	4,5	(1,1)	n.a
Chi phí tài chính/Doanh thu	%	2,5	2,6	+0,1%
Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	61,6	5,7	-90,7%
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	117,0	241,9	+106,8%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	(912,8)	47,7	n.a
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(925,3)	12,1	n.a
Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu	%	0,45	0,06	-0,39%
Tỷ suất LNST/Doanh thu	%	n.a	0,14	n.a

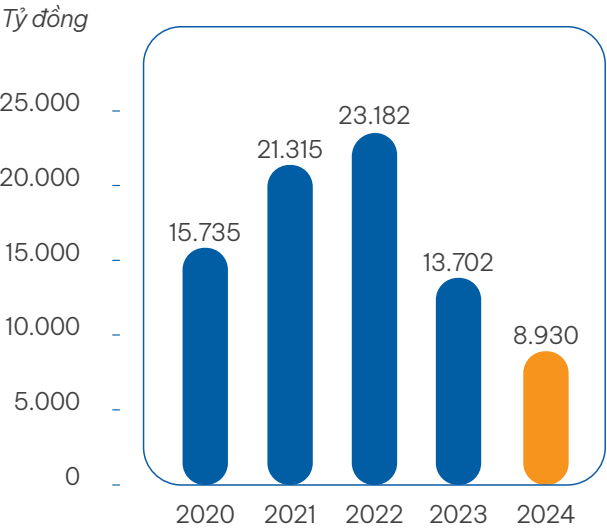




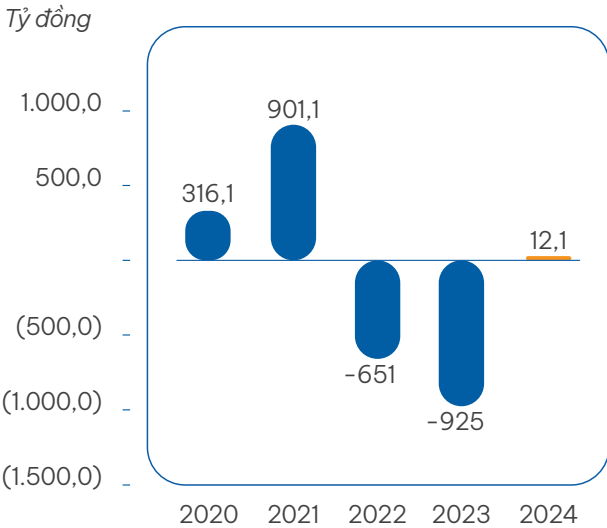
BÁO CÁO

CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Doanh thu bán hàng 2020 – 2024



Lợi nhuận sau thuế 2020 – 2024



Chi phí bán hàng năm 2024 giảm hơn 25% yoy, tương quan với mức sụt giảm của doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ, do đó tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu được duy trì ở mức tương đương là 1% so với năm trước đó. Tuy nhiên, chi phí QLDN năm 2024 ghi nhận (95,5) tỷ đồng, giảm mạnh so với tổng chi phí 623 tỷ đồng của năm 2023, chủ yếu đến từ việc hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu chậm luân chuyển. Chi phí QLDN năm 2024 đã bao gồm gần 89 tỷ chi phí QLDN thông thường và hơn 200 tỷ hoàn nhập dự phòng; như vậy so với năm 2023 SMC giảm mạnh cả về chi phí quản lý thông thường và chi phí dự phòng so với mức trích lập hơn 500 tỷ đồng của năm trước. Đây là một trong những nguyên nhân chính đóng góp vào kết quả kinh doanh giúp SMC hồi phục lợi nhuận trong năm 2024.

Năm 2024, chứng kiến sự ổn định của lãi suất vay và sự biến động trong phạm vi có kiểm soát của tỷ giá VND/USD nhờ vào các chính sách và biện pháp điều hành linh hoạt của NHNN. Tổng nguồn vốn vay của SMC cũng được cắt giảm tương ứng với hoạt động kinh doanh hiện hữu, tạo điều kiện cho chi phí tài chính năm 2024 giảm hơn 31% so với năm trước đó, trong đó chi phí lãi vay giảm gần 34% yoy.

Năm 2024 SMC tập trung triển khai mạnh mẽ các giải pháp tái cấu trúc tài sản và hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, trong đó ghi nhận việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính và một số bất động sản của Công ty, góp phần giúp Doanh thu tài chính năm 2024 ghi nhận gần 242 tỷ đồng, gấp đôi so với năm trước đó. Ngoài đóng góp về doanh thu và dòng tiền, việc thanh lý các khoản này cũng đóng góp thêm về mặt lợi nhuận cho SMC.

Dù đã nỗ lực thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm đảm bảo hoạt động xuyên suốt và cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh, việc tồn đọng các khoản phải thu quá hạn chưa được xử lý triệt để và biên lợi nhuận gộp eo hẹp trong tình hình chung của SMC còn nhiều khó khăn đã không giúp được Công ty hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hợp nhất cho năm 2024. Kết thúc năm 2024, lợi nhuận sau thuế của SMC là 12,1 tỷ đồng, tuy đã hồi phục sau những tổn thất lớn của các năm trước đó, nhưng tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu chỉ ở mức khiêm tốn là 0,14%.

Cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2023	2024	Tăng/giảm %
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	3.981,9	3.086,7	-22,5%
Tiền mặt	Tỷ đồng	669,7	143,3	-78,6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	488,6	505,0	+3,4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	1.647,7	1.546,6	-6,1%
Vòng quay phải thu người mua	Ngày	53	60	+13,2%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	841,4	627,7	-25,4%
Vòng quay hàng tồn kho	Ngày	23	25	+8,7%
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	2.196,8	1.691,5	-23,0%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	1.451,4	1.206,3	-16,9%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	6.178,7	4.778,2	-22,7%

Tổng tài sản SMC kết thúc năm 2024 là 4.778 tỷ đồng, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước. Tổng tài sản ngắn hạn là 3.087 tỷ đồng, giảm 22,5% so với năm 2023, tương ứng giảm hơn 895 tỷ đồng. Trong đó, tiền mặt và đầu tư tài chính ngắn hạn cuối kỳ là 648 tỷ đồng, giảm 44% so với năm trước. Các khoản phải thu ngắn hạn của SMC cuối năm 2024 là 1.547 tỷ đồng, giảm 6% so với cùng kỳ, trong đó đã phản ánh việc hoàn nhập trích lập dự phòng các khoản phải thu chậm luân chuyển. Việc khó khăn bắt nguồn từ thị trường BĐS xây dựng đóng băng kéo dài, dẫn đến công nợ chậm luân chuyển của các khách hàng lớn trong mảng này và việc chưa xử lý triệt để các khoản phải thu quá hạn này, đã ảnh hưởng đến tổng vòng quay phải thu của Doanh nghiệp. Nếu loại trừ các khoản phải thu chậm luân chuyển, chính sách bán hàng hiện tại của SMC vẫn tập trung vào việc bán hàng an toàn vốn với thời gian thu hồi công nợ nhanh. Tài sản dài hạn SMC cuối năm 2024 đạt gần 1.692 tỷ đồng, giảm 23% tương đương giảm gần 505 tỷ đồng so với năm trước, trong đó tài sản cố định giảm hơn 245 tỷ đồng. Việc điều chỉnh giảm tài sản dài hạn trong năm 2024 phản ánh định hướng và việc thực hiện các phương án thanh lý chuyển nhượng tài sản cố định nhằm góp phần giải quyết các khó khăn hiện hữu về mặt tài chính và hiệu quả hoạt động của SMC.



BÁO CÁO

CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cơ cấu Nợ và Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2023	2024	Tăng/giảm %
Nợ phải trả ngắn hạn	Tỷ đồng	5.007,0	3.709,3	-25,9%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	2.685,5	2.173,5	-19,1%
Phải trả người bán	Tỷ đồng	2.009,8	1.420,5	-29,3%
Vòng quay phải trả người bán	Ngày	54	57	+5,5%
Nợ phải trả dài hạn	Tỷ đồng	373,9	259,1	-30,7%
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Tỷ đồng	331,8	217,1	-34,6%
Tổng nợ phải trả	Tỷ đồng	5.380,9	3.968,3	-26,3%
Tổng vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	797,8	809,8	+1,5%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	736,8	736,8	0%
Nợ vay Tài chính/ Tổng VCSH	%	378,0	295,2	-82,2%
Tổng nợ phải trả/ Tổng VCSH	Lần	6,7	4,9	-26,9%

Tổng nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2024 của Công ty là 3.968 tỷ đồng, giảm hơn 26% so với năm trước. Nợ phải trả ngắn hạn toàn hệ thống đạt 3.709 tỷ, giảm 26% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ vay ngân hàng ngắn hạn và phải trả người bán tương ứng là 2.174 tỷ (-19% yoy) và 1.420 tỷ (-29% yoy). Nợ phải trả dài hạn của SMC cuối năm 2024 giảm 31% chủ yếu là giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Kết thúc năm 2024, vốn điều lệ Công ty tại thời điểm cuối năm là không đổi ở mức 736,8 tỷ đồng. Tổng VCSH của doanh nghiệp cuối năm 2024 tăng nhẹ 1,5% so với năm trước đó lên mức gần 810 tỷ. Nhờ vào LNST năm 2024 được cải thiện so với các năm trước đó, các chỉ số tài chính về nợ vay và tổng nợ phải trả trên tổng VCSH ghi nhận giảm đáng kể với các chỉ số của năm trước.

Kế hoạch và mục tiêu phát triển năm 2025

Bước sang năm 2025, các dự báo chung nhận định tình hình kinh tế thế giới sẽ tiếp tục phục hồi nhưng với tốc độ chậm và chịu nhiều rủi ro. Các tổ chức lớn như World bank và IMF dự đoán mức tăng trưởng toàn cầu năm 2025 đạt khoảng 3,2-3,3%, các nền kinh tế mới nổi như Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á tiếp tục là động lực tăng trưởng chính. Sự thay đổi không ngừng và phát triển nhanh chóng của công nghệ tạo ra động lực và xu hướng chính cho kinh tế thế giới với các cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và cách mạng AI làm ảnh hưởng đến sự chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu. Năm 2025 sẽ tiếp nối những thách thức do xung đột địa chính trị và căng thẳng thương mại kinh tế chính trị giữa nhiều nước trên thế giới, kích hoạt bởi các chính sách thuế gay gắt của chính phủ Trump lên phần lớn các nền kinh tế còn lại, dẫn đến nguy cơ lạm phát và lãi suất tiềm ẩn.

Triển vọng cho năm 2025, kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục phục hồi khả quan với mức tăng trưởng GDP mục tiêu 7% - 7,5%. Lạm phát bình quân của Việt Nam năm 2025 được kỳ vọng kiểm soát quanh mức 4% - 4,5%. Để đạt được mục tiêu này, cần phải chú trọng các động lực tăng trưởng truyền thống như đẩy mạnh đầu tư công, kích cầu tiêu dùng nội địa, đảm bảo điều kiện cho sự hồi phục và phát triển tích cực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước, tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu ở các ngành nghề có lợi thế, và đảm bảo duy trì lợi thế tiếp tục phát huy các điều kiện thu hút dòng vốn FDI đăng ký và giải ngân tại Việt Nam. Việc cập nhật và nắm bắt rõ nét hơn bối cảnh quốc tế mới cũng như các xu hướng thương mại và đầu tư trên toàn cầu là cơ sở quan trọng để xác định và tập trung nguồn lực thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng cho kinh tế Việt Nam năm 2025 và các năm tiếp theo.





BÁO CÁO

CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo Worldsteel, ước tính nhu cầu thép toàn cầu trong năm 2025 sẽ tăng trưởng ở mức 1,2% sau khi giảm nhẹ vào năm 2024. Khu vực Châu Á Thái Bình Dương vẫn là động lực chính cho tăng trưởng ngành thép toàn cầu với Ấn Độ đóng vai trò chủ chốt khi tiêu thụ thép được dự kiến tăng trưởng mạnh. Với Trung Quốc, thị trường thép dự kiến vẫn còn nhiều khó khăn do cầu yếu, sản lượng thép có thể giảm nhẹ do chính phủ siết chặt quy hoạch ngành và kiểm soát ô nhiễm. Cùng với các chính sách thuế mới từ Mỹ, các nền kinh tế lớn trên thế giới tiếp tục chiến tranh thương mại bằng cuộc chiến thuế quan, trong đó thép là một ngành trọng điểm bị tác động trực tiếp. Các nhà sản xuất thép toàn cầu do đó phải điều chỉnh chiến lược xuất khẩu, tìm kiếm thị trường mới và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe.

Ngành thép Việt Nam năm 2025 được dự kiến tăng trưởng ở mức 8-10% so với năm trước đó, theo Hiệp Hội Thép VN. Ngành thép trong nước tăng trưởng nhờ vào nhu cầu nội địa mạnh mẽ và sự hỗ trợ từ các chính sách kinh tế, cụ thể như sau: (1) Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công vào các dự án hạ tầng lớn như đường cao tốc, sân bay, cảng biển, và khu công nghiệp, (2) sự phục hồi của ngành xây dựng khi thị trường BĐS dự kiến khởi sắc hơn sau giai đoạn dài trầm lắng, (3) tăng trưởng tích cực hơn của các ngành sản xuất công nghiệp như ngành sản xuất ô tô, cơ khí, đóng tàu, công nghiệp phụ trợ, giúp tăng cao nhu cầu sử dụng và tiêu thụ thép. Xuất khẩu thép Việt Nam dự kiến tiếp tục đà tăng trưởng ở mức 5% trong năm 2025, tập trung chủ yếu ở các thị trường trọng điểm khu vực ASEAN và kỳ vọng vào thị trường tiềm năng mới ở Trung Đông và Châu Phi, trong khi thị trường Mỹ và Châu Âu bị chững lại và ảnh hưởng tiêu cực bởi các chính sách thuế và bảo hộ thương mại mới.

Dựa trên bối cảnh chung về kinh tế vĩ mô và thị trường ngành thép năm 2025, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của SMC năm 2025 được xây dựng với mục tiêu phục hồi hoạt động kinh doanh, cải thiện hiệu quả tài chính và thúc đẩy phát triển bền vững.

Các chỉ tiêu và định hướng kinh doanh chủ yếu cho năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	KH 2025/TH 2024
1	Tổng sản lượng tiêu thụ	Tấn	597.400	620.000	+3,8%
	- Thép dài	Tấn	161.700	180.000	+11,3%
	- Thép dẹt	Tấn	435.700	440.000	+1,0%
2	Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	8.929,8	9.500	+6,4%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,1	30,0	+148,0%
4	Cổ tức	% mệnh giá	0%	0%	-

Việc điều hành quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của SMC sẽ dựa trên các định hướng chính sau:

- Toàn hệ thống SMC cần linh hoạt thích ứng nhanh nhất với tình hình mới và các biến động của thị trường, đẩy mạnh đảm bảo hoạt động SXKD ổn định và có hiệu quả.
- Quản trị tồn kho và mua hàng trên nguyên tắc cẩn trọng, phù hợp, linh hoạt, dự trữ tồn kho tối ưu bám sát với diễn biến của thị trường. Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh chú trọng cả về chất và lượng, kết hợp tăng cường quản trị kiểm soát các khoản phải thu và rủi ro công nợ.
- Quy hoạch lại và tối ưu hóa quy trình cụm sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất làm việc, và hiệu suất sản xuất. Tiếp tục phấn đấu quản trị cải thiện chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn hệ thống. Chú trọng công tác an toàn lao động tại tất cả các nhà máy gia công sản xuất của hệ thống.
- Tiếp tục rà soát cập nhật lại các quy định, quy trình cho phù hợp với tình hình mới, phân định trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị, bộ phận và nhấn mạnh công tác kiểm soát nội bộ.
- Duy trì và phát triển tốt năng lực tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư và đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý rủi ro và giám sát tài chính trong toàn hệ thống, đảm bảo an toàn và gia tăng hiệu quả sử dụng vốn. Thực hành tiết kiệm chống lãng phí.





**BAN
KIỂM SOÁT**

BAN KIỂM SOÁT



01 Ms. VÕ THỊ TỐ NGÂN

THÀNH VIÊN BKS

Năm sinh: 1978

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân kinh tế



02 Ms. LÊ THỊ CẨM TÚ

THÀNH VIÊN BKS

Năm sinh: 1981

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Luật



03 Ms. ĐẶNG THỊ THU TRANG

THÀNH VIÊN BKS

Năm sinh: 1980

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân kinh tế

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Năm 2024 là năm vô cùng khó khăn đối với tình hình kinh tế Việt Nam và SMC cũng không ngoại lệ. Ngành Thép bị ảnh hưởng nặng nề khi nhu cầu giảm mạnh, nhất là trong tình hình ngành bất động sản gần như đóng băng, những khó khăn trong chính sách về đất đai vẫn chưa được tháo gỡ. Đồng thời các chính sách tài chính tiền tệ tín dụng và việc chưa xử lý được hoàn toàn các khoản phải thu quá hạn đã gây không ít khó khăn cho SMC.

Hoạt động của Ban Kiểm Soát

Trong năm 2024, BKS kết hợp với Ban kiểm toán nội bộ đã thực hiện công tác giám sát hoạt động của HĐQT, Ban TGD Công ty thông qua các hoạt động như sau:

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT trong năm 2024.
- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, các quy định của cơ quan quản lý và điều lệ hoạt động của Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD của HĐQT và Ban TGD.
- Thông qua cuộc họp hàng tháng của Ban lãnh đạo công ty, BKS sẽ bám sát kiểm tra tính thực hiện và tuân thủ tại các công ty thành viên, và việc triển khai thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ, và các nghị quyết, quyết định của HĐQT.



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Đánh giá công tác chỉ đạo hoạt động của HĐQT

Trước tình hình khó khăn của công ty, HĐQT đưa ra các quyết định nhằm hoạt động SXKD đạt được hiệu quả như:

- Chuyển nhượng các tài sản để mang lại dòng tiền cho Doanh nghiệp.
- Điều chỉnh mục tiêu SXKD, cơ cấu lại nguồn vốn vay.
- Thu hẹp hoạt động SXKD, nhân sự trong toàn hệ thống, tiết giảm các khoản chi phí phát sinh.
- Thực hiện nhiều giải pháp quyết liệt để xử lý các khoản nợ phải thu còn tồn đọng.
- BKS tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, các nội dung thảo luận và biểu quyết đều thực hiện công khai, đúng quy định.

Đánh giá công tác điều hành của Ban TGD

Ban TGD đã điều hành toàn hệ thống SMC một cách thống nhất, tập trung và ổn định, đúng theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty. Tuy nhiên, Ban TGD đã chưa thể hoàn thành các mục tiêu đã được ĐHCĐ đặt ra và hiệu quả hoạt động SXKD năm 2024 là 12,1 tỷ đồng.

- Thị trường thép vẫn đang đối diện với nhiều thách thức khi giá thép liên tục sụt giảm. Nhu cầu tiêu thụ thép trong nước vẫn ở mức thấp do ngành bất động sản chưa thực sự ổn định và phục hồi nên ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của SMC.
- Các khoản nợ chậm luân chuyển có giá trị lớn gần 1.200 tỷ đồng, vẫn chưa thu hồi/xử lý hoàn toàn trong năm 2024 được xem là một trong những nguyên nhân lớn ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động của Doanh nghiệp.

Để khắc phục phần nào các khó khăn trên và đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục, trong năm 2024, Ban lãnh đạo SMC đã đưa ra nhiều giải pháp tái cấu trúc tài sản, các khoản đầu tư của group SMC, đồng thời không ngừng sắp xếp và tinh gọn bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh để phù hợp với tình hình thực tế.

Đánh giá kết quả HĐSX kinh doanh của Công ty

Thành phố có chủ trương quy hoạch ngầm toàn thành phố cho đề án 50 năm tiếp theo nên việc cấp phép xây dựng mới không tiến triển và pháp lý cũ chưa được tích cực tháo gỡ nên ngành BĐS vẫn còn khó khăn, dẫn đến hoạt động của các khách hàng liên quan thuộc nhóm thi công xây lắp và nhà phát triển BĐS cũng gặp nhiều khó khăn về dòng tiền từ đó kéo theo công nợ xấu chưa được giải quyết triệt để đã ảnh hưởng rất lớn cho Doanh nghiệp. Giá thép giảm liên tục cùng với nhu cầu tiêu thụ trong nước chưa hồi phục mạnh, cạnh tranh cao, nên đã ảnh hưởng rất nhiều đến hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của SMC. Mặc dù Công ty đã tích cực tái cơ cấu nhiều tài sản nhằm tạo thêm dòng tiền cho doanh nghiệp, nhưng vốn tài trợ của các tổ chức tín dụng cũng bị thắt chặt hơn và giảm mạnh, gây nhiều khó khăn cho hoạt động SXKD của SMC.



BÁO CÁO

CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kế hoạch của Ban Kiểm Soát trong năm 2025

Phối hợp với ban Kiểm toán nội bộ thực hiện các công việc như sau:

- Kiểm tra, xem xét các vấn đề trọng yếu (nếu có) trong báo cáo kiểm toán giữa kỳ và cuối kỳ.
- Kiểm tra tính tuân thủ và hiệu quả hoạt động tại các Công ty Thành viên thông qua quy trình đặt hàng, nhập hàng và trả hàng, chu kỳ luân chuyển hàng tồn kho và có đánh giá nhà cung cấp, quy trình bán hàng, xuất hàng và nhận hàng bán trả lại, công nợ và xem xét nguyên tắc bán nợ.
- Kiểm tra việc bám sát thực hiện các mục tiêu đã đề ra cho năm 2025 bao gồm cả mục tiêu sản xuất kinh doanh và mục tiêu tái cấu trúc doanh nghiệp.

Kiến nghị của Ban Kiểm Soát

Với tình hình khó khăn của nền kinh tế cũng như của SMC hiện nay, BKS đề nghị:

- củng cố toàn bộ hệ thống, đội ngũ lãnh đạo và CBCNV với tinh thần đa năng đa nhiệm để bộ máy vận hành tinh gọn nhất.
- Tiếp tục rà soát thu hẹp hoạt động SXKD cho phù hợp với tình hình Doanh nghiệp hiện tại, bám sát chi phí nhằm đưa giá thành về mức hợp lý nhất đem lại hiệu quả cao nhất.
- Thanh lý tài sản và các dự án không đem lại hiệu quả nhằm giảm bớt gánh nặng về chi phí cũng như bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh đang hiệu quả.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ rủi ro công nợ, hạn chế rủi ro phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tích cực thu hồi xử lý các khoản công nợ còn tồn đọng.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Quản trị rủi ro

Rủi ro kinh tế vĩ mô và Rủi ro ngành

Trong bối cảnh kinh tế chính trị toàn cầu và Việt Nam năm 2024-2025, rủi ro vĩ mô vẫn tiếp tục là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và đầu tư; do đó việc nhận diện và quản trị rủi ro vĩ mô là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp có thể ứng phó linh hoạt và duy trì sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 chậm lại trong bối cảnh lạm phát vẫn chưa hoàn toàn hạ nhiệt, sự suy yếu của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là Trung Quốc, và căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn, làm giảm tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu. Giá cả hàng hóa và giá nguyên liệu như dầu mỏ, khí đốt, kim loại công nghiệp tiếp tục biến động mạnh do các bất ổn địa chính trị. Lãi suất cao kéo dài và sự mạnh lên của đồng USD khiến cho chi phí tài chính tăng lên, làm giảm nhu cầu tiêu dùng và đầu tư; các doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao như SMC sẽ phải chịu áp lực thanh khoản và chi phí lớn.

Ngành thép năm 2024-2025 đối mặt với các biến động về giá thép, cạnh tranh từ thép nhập khẩu, rủi ro thương mại và các chính sách thuế phòng vệ thương mại, các chính sách quy định về sản xuất thép xanh, biến đổi khí hậu và môi trường. Việc quản trị rủi ro hiệu quả các yếu tố ngành góp phần quan trọng giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh và phát triển bền vững. Ngành thép hiện đang đối mặt với nhiều yếu tố bất định, trong đó nhu cầu tiêu thụ chậm lại gây nên áp lực về cân bằng cung cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến giá thép các loại. Chi phí giá thép biến động theo chiều hướng bất lợi cộng với các chính sách thuế quan phòng vệ thương mại liên tục được đặt ra gây nên những bất ổn khó lường cho ngành thép. Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu thép giá rẻ, đồng thời các quốc gia như Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản cũng tăng cường xuất khẩu thép sang Đông Nam Á, gây áp lực không nhỏ lên thị trường thép trong khu vực và Việt Nam. Các doanh nghiệp thép trong nước phải chịu áp lực cạnh tranh lớn hơn, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và hiệu quả hoạt động. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp thép trong nước cần phải duy trì và mở rộng nguồn cung cấp nguyên liệu, tránh phụ thuộc vào một vài thị trường chính; tối ưu chính sách bán hàng và định mức dự trữ hàng tồn kho để giảm chi phí tài chính và rủi ro biến động giá thép. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thép, không ngừng nâng cao năng lực tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế cũng như đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm sự phụ thuộc và rủi ro do các chính sách phòng vệ thương mại thép.

Rủi ro chính sách và Rủi ro pháp luật

Các chính sách trọng yếu trong việc điều hành phát triển kinh tế chính trị có ảnh hưởng nhất định đến các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế đó. Sự thay đổi các chính sách về tài khóa, chính sách tiền tệ tín dụng, chính sách thuế, chính sách quản lý bình ổn giá cả hàng hóa, có thể đem đến những thuận lợi cũng như rủi ro về chính sách và pháp lý cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện và áp dụng. Việc đồng bộ hóa chính sách, kịp thời nhận diện và tìm kiếm giải pháp hạn chế rủi ro phát sinh của chính sách sẽ giúp cho doanh nghiệp yên tâm phát triển. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng phải liên tục cập nhật các chính sách quan trọng, có liên quan trực tiếp đến

hoạt động SXKD của mình để triển khai kịp thời và thực hiện một cách có hiệu quả các chính sách của nhà nước. Bên cạnh việc liên tục đào tạo bồi dưỡng nhân sự nhằm đảm bảo tuân thủ và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục pháp lý pháp chế có liên quan, Công ty cũng linh hoạt sử dụng các dịch vụ tư vấn pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

Rủi ro tài chính tín dụng

Ngành thép là một trong những ngành có tỷ lệ vốn vay chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn của các doanh nghiệp. Nguồn vốn đáp ứng cho nhu cầu đầu tư phát triển mới và cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí lãi vay, và biến động tỷ giá khó lường sẽ là các yếu tố về tài chính tín dụng gây khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động của SMC trong năm 2024 tiếp tục gặp nhiều khó khăn khi nguồn vốn tín dụng bị thắt chặt và cắt giảm. Việc này thử thách và đòi hỏi SMC phải quyết liệt và chủ động hơn trong việc sắp xếp lại nguồn vốn và cơ cấu nợ, tái cấu trúc và thanh lý tài sản để bổ sung thêm nguồn vốn bù đắp cho nguồn vốn vay bị cắt giảm, và đáp ứng cho nhu cầu hoạt động kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp. Việc giám sát và triển khai chính sách mua hàng, tồn kho, bán hàng, và thu hồi công nợ cũng cần được quản lý chặt chẽ nhằm đảm bảo dòng tiền tích cực từ hoạt động kinh doanh bổ sung cho nguồn vốn. Các biện pháp phòng ngừa biến động tỷ giá bằng các hợp đồng tương lai mua bán ngoại tệ được tận dụng đúng thời điểm và hiệu quả, đóng góp phần nào vào việc tiết giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp.

Rủi ro khác

Các rủi ro mang tính chất bất khả kháng và khó lường như chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai, rủi ro địa chính trị... nếu xảy ra sẽ có tác động đến tình hình SXKD của Công ty.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

2. Tổ chức và nhân sự

Năm 2024 – nền kinh tế thế giới dần khôi phục nhưng vẫn còn khá bấp bênh và đối mặt với nhiều rủi ro bất định. Ngành sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn, thách thức, tỷ lệ lao động mất việc làm vẫn còn nhiều, thị trường bất động sản hồi phục chậm và tỷ lệ nợ xấu cao. Hoạt động sản xuất kinh doanh của SMC trong năm 2024 vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn và các hoạt động nhân sự của hệ thống cũng chịu nhiều ảnh hưởng.

Trong năm 2024, với chỉ đạo “tái cấu trúc – cơ cấu toàn bộ hệ thống nhân sự theo hướng tối ưu hóa nguồn nhân lực” từ Ban Điều Hành; SMC đã tiến hành sắp xếp, xây dựng và cơ cấu lại tổ chức nhân sự trên toàn hệ thống, đảm bảo phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của hệ thống, phát huy tối đa hiệu quả của nguồn nhân lực hiện hữu. Tập thể CBNV trong toàn hệ thống SMC vẫn đang cố gắng hoàn thành trách nhiệm của mình trên từng vị trí công việc, phát huy việc đa năng đa nhiệm ở mỗi cá nhân, nỗ lực đồng hành cùng Ban Lãnh đạo SMC; từng bước đương đầu với những thử thách trong hiện tại để thương hiệu SMC tiếp tục đứng vững trên thương trường.



Chi tiết công tác Hành chính Nhân sự năm 2024

Tái cấu trúc và cơ cấu lại bộ máy nhân sự

- Tiến hành xây dựng định biên Nhân sự (Khối Văn phòng và Khối Sản xuất) theo mục tiêu sản xuất kinh doanh 2024 được giao từ Ban Điều Hành.
- Đối với Khối Sản xuất: rà soát – xây dựng định biên nhân sự theo ca máy dựa trên sản lượng sản xuất, kiểm soát việc tăng ca ngoài giờ – đảm bảo bố trí tăng ca phù hợp với tình hình sản xuất thực tế của từng nhà máy.
- Thực hiện đóng thị trường Đà Nẵng và Bình Dương theo chủ trương và chỉ đạo từ Ban Điều Hành, đồng thời với việc giảm toàn bộ nhân sự làm việc tại hai khu vực này; bên cạnh đó, thu hẹp hoạt động của SMC Tân Tạo, chuyển nhượng SMC Tân Tạo 2 dẫn đến việc giảm mạnh nhân sự tại Công ty SMC Tân Tạo.
- Tinh gọn bộ máy nhân sự theo hướng tối ưu hóa hiệu quả nguồn nhân lực: điều chuyển, cắt giảm,... khuyến khích nhân sự đa năng đa nhiệm, cơ cấu lại bộ máy nhân sự đảm bảo phù hợp chuyên môn, năng lực, phát huy tối đa vai trò của từng cá nhân trong công việc.

Tiết giảm các chi phí HCNS

- Tiến hành rà soát và tiết giảm tối đa các chi phí hành chính nhân sự: dịch vụ bảo vệ, dịch vụ vệ sinh, dịch vụ sân vườn, công tác bảo trì bảo dưỡng hệ thống vận hành tòa nhà văn phòng/ nhà xưởng... phù hợp thực tế hoạt động, đảm bảo tiết kiệm và duy trì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Thanh lý nhiều xe công vụ, đưa đón CBNV, chuyển qua hình thức thuê dịch vụ, xe công nghệ để tiết giảm nhân sự và tiết kiệm tối đa chi phí.



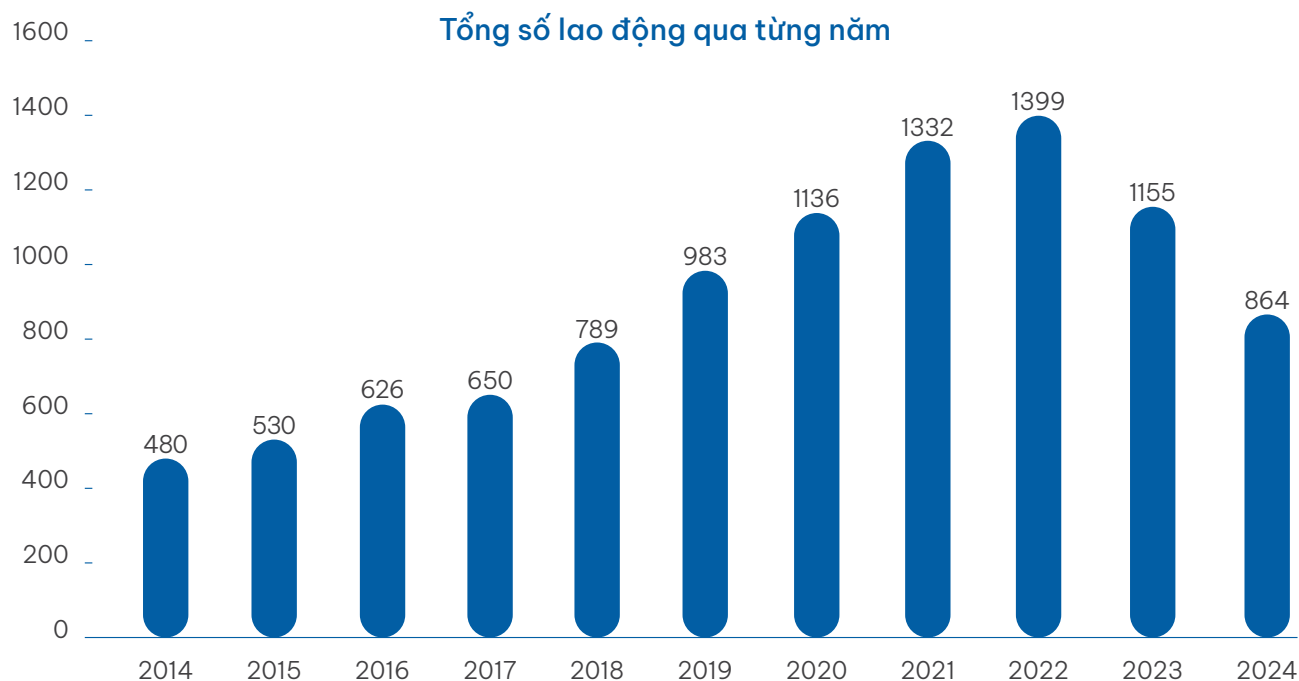
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Cơ cấu Nhân sự

Tính đến 31/12/2024, tổng số lượng nhân sự của SMC (bao gồm cả công ty liên doanh) là 864 lao động, giảm 291 nhân sự tương ứng giảm 25% so với năm 2023. Với chủ trương thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh và cơ cấu lại bộ máy tổ chức, tăng cường nhân sự kiêm nhiệm của Ban Lãnh Đạo SMC, số lượng nhân sự của hệ thống giảm xuống rất nhiều so với năm 2023.

Độ tuổi trong cơ cấu nhân sự của SMC năm 2024 cũng có nhiều thay đổi so với năm 2023, trong đó đội ngũ lao động có độ tuổi dưới 33 chiếm đến 55%, đội ngũ lao động từ 33 đến 48 tuổi chiếm 41% trên tổng số lao động toàn hệ thống. Sự trẻ hóa đội ngũ lao động trong năm 2024 là một chuyển biến tích cực giúp SMC thích ứng nhanh với sự phát triển của khoa học kỹ thuật hiện đại, năng lượng trẻ, nhiệt huyết, tư duy mở, kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn phong phú tạo nên sự đa dạng trong hệ thống nhân sự của SMC, với sự cạnh tranh lành mạnh trong đội ngũ nhân sự đã góp phần thúc đẩy hiệu suất làm việc và tăng hiệu quả công việc trên toàn hệ thống.

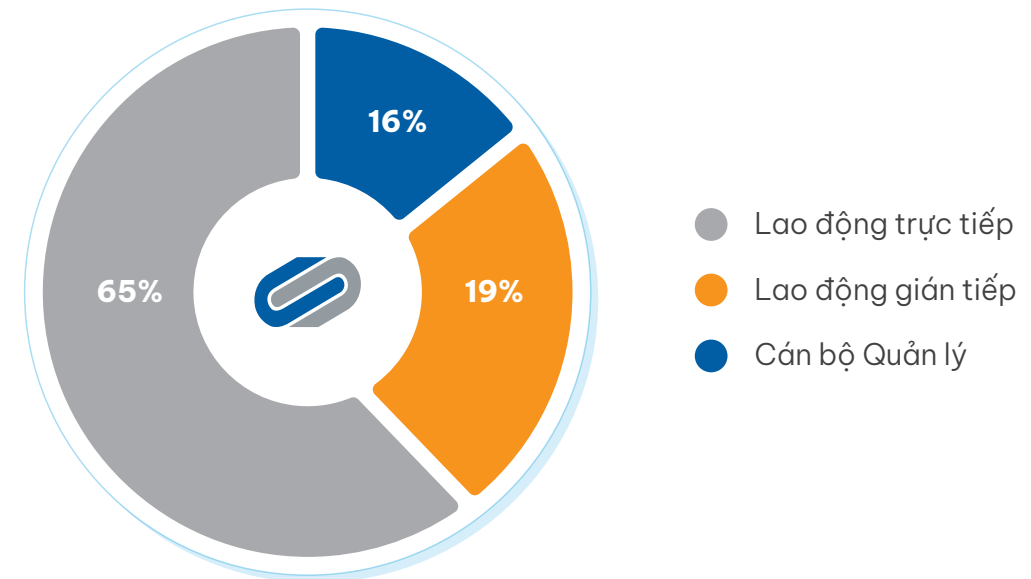
Trình độ chuyên môn của lực lượng nhân sự hiện tại trong năm 2024 vẫn đảm bảo về chất lượng với đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Cụ thể: tỷ lệ nhân sự có trình độ đại học trở lên chiếm 28% và tỷ lệ nhân sự có trình độ từ trung cấp trở lên chiếm 51%, đều tăng 1% so với năm 2023. Việc đảm bảo giữ vững lực lượng nhân sự nòng cốt, nâng chất lượng sau tái cơ cấu luôn là một trong những phương châm hoạt động của SMC.



Trong đó, tổng số lao động thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC, các Công ty Thành viên trực thuộc hệ thống và các Công ty liên doanh mà SMC sở hữu trên 50% cổ phần là: 612 lao động.
(Số liệu cập nhật đến 31/12/2024)



Cấu trúc lực lượng lao động phân theo loại lao động trong toàn hệ thống SMC



Thu nhập và phúc lợi của người lao động trong hệ thống SMC

Năm 2024 là năm cực kỳ khó khăn trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của SMC. Với những cố gắng của Ban Lãnh Đạo, đội ngũ Cán bộ Quản lý cấp trung và sự đồng hành của toàn thể CBNV, SMC vẫn duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo mức thu nhập cơ bản của CBNV trong hệ thống. Thu nhập của CBNV Khối Văn phòng và Khối Sản xuất trong năm 2024 ở mức trung bình so với mặt bằng lương trên thị trường, đáp ứng được nguồn thu nhập cơ bản cho CBNV trong hệ thống.

Chính sách phúc lợi cho CBNV luôn là vấn đề quan trọng được Ban Lãnh Đạo đặc biệt quan tâm. Năm 2024 mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng các chính sách phúc lợi của CBNV luôn được duy trì theo cam kết: đảm bảo tất cả CBNV đều được đóng Bảo hiểm Xã hội đầy đủ theo quy định, Bảo hiểm Tai nạn 24/24, hỗ trợ thu nhập thêm cho các trường hợp thai sản, ốm đau, hưu trí; quà tết cho đoàn viên; và một số chính sách hỗ trợ khác cho CBNV theo thực tế.

Hệ thống các tổ chức đoàn thể của SMC từ tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên... sẵn sàng hỗ trợ người lao động khi cần thiết, động viên ủng hộ CBNV có hoàn cảnh khó khăn, gắn kết CBNV với định hướng hoạt động của doanh nghiệp và thúc đẩy việc hoàn thành các mục tiêu công việc theo kế hoạch.

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Tuyển dụng, đào tạo, phát triển

Kế hoạch nhân sự năm 2024 trên toàn hệ thống được điều chỉnh cho phù hợp với sản lượng sản xuất kinh doanh được giao theo từng đơn vị. Hoạt động tuyển dụng chủ yếu tập trung vào tuyển dụng theo định biên đã được phê duyệt và tuyển dụng thay thế nhân sự nghỉ việc với ưu tiên sắp xếp nhân sự điều chuyển qua lại giữa các Công ty Thành viên trong hệ thống; đảm bảo đủ lực lượng nhân sự cả về số lượng lẫn chất lượng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại từng đơn vị, phát huy tối đa hiệu quả của bộ máy nhân sự SMC trong từng giai đoạn cụ thể.

Hoạt động đào tạo trên toàn hệ thống SMC năm 2024 tập trung chủ yếu vào các hoạt động đào tạo nội bộ, đào tạo an toàn theo quy định, tập trung chủ yếu các hoạt động đào tạo tay nghề và đào tạo từ thực tế công việc, đảm bảo chất lượng đội ngũ nhân sự theo yêu cầu thực tiễn, khuyến khích nhân sự chủ động học hỏi, tìm tòi, nâng cao năng lực, đa năng đa nhiệm; đây cũng là vấn đề quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Công tác đào

tạo trong hệ thống SMC vẫn được duy trì đều đặn với các khóa đào tạo được tổ chức theo kế hoạch: đào tạo hội nhập, đào tạo ISO, Khóa chứng chỉ an toàn lao động, Khóa Chứng chỉ cầu trục, Khóa đào tạo an toàn hóa chất, Khóa đào tạo an toàn làm việc trên cao, Đào tạo quy chuẩn tác phong công nghiệp; các khóa đào tạo kỹ năng mềm vẫn được tổ chức nội bộ cho nhiều nhóm đối tượng: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng sales... Bên cạnh đó, Công ty Samsung cũng thường xuyên tổ chức các chương trình kick-off, các khóa đào tạo chuyên biệt dành riêng cho các công ty vendor của Samsung nhằm nâng cao nhận thức, chuyên môn và năng lực làm việc cho CBNV.

Song song với việc tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực, SMC vẫn luôn quan tâm đến việc xem xét và đề bạt những cá nhân có năng lực, kinh nghiệm và trình độ phù hợp vào các vị trí cao hơn, tạo động lực để CBNV tích cực làm việc, phát huy tối đa năng lực của bản thân. Trong năm 2024, toàn hệ thống SMC đã tiến hành đề bạt 23 nhân sự hiện hữu và chính thức bổ nhiệm 22 nhân sự có đầy đủ tố chất và năng lực cần thiết để đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp trung, quản lý cấp cao. Đây là sự ghi nhận cho những nỗ lực và đóng góp của đội ngũ nhân sự trong hệ thống, là cơ sở xây dựng đội ngũ Nhân sự kế thừa cho các vị trí quản lý cấp cao, cùng đồng hành vì sự phát triển bền vững của hệ thống SMC.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Hoạt động HCNS trong năm 2025: Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc lại bộ máy theo hướng tối ưu hóa nguồn nhân lực để đảm bảo thực hiện mục tiêu xây dựng và tái thiết hệ thống SMC

Theo phương hướng và kế hoạch hành động năm 2025 của hệ thống SMC từ Ban Lãnh đạo, tất cả các hoạt động của SMC xuyên suốt trong năm 2025 sẽ tập trung cho mục tiêu xây dựng và tái thiết SMC, và nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hoàn thành hiệu quả mục tiêu này. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao là một trong những yếu tố quan trọng giúp hệ thống SMC vận hành đúng hướng, đảm bảo tính hệ thống và văn hóa SMC được thể hiện xuyên suốt từ Tổng Công ty đến các Công ty Thành viên. Năm 2025 vẫn tiếp tục thực hiện tái cấu trúc lại bộ máy theo hướng tinh gọn, tối ưu hóa nguồn nhân lực, duy trì và nâng chất đội ngũ nhân sự hiện hữu nhằm đảm bảo hiện thực hóa được các mục tiêu mà Ban Lãnh đạo đề ra.

• Về Tuyển dụng

Ưu tiên tuyển dụng nội bộ, điều chuyển, sắp xếp vị trí công việc phù hợp cho người lao động trong phạm vi hệ thống SMC. Tìm kiếm và mở rộng thêm các nguồn tuyển dụng theo tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực theo yêu cầu của hệ thống SMC trong từng giai đoạn cụ thể trong năm 2025.



• Về đào tạo phát triển

Tổ chức các hoạt động đào tạo an toàn theo quy định và đào tạo nội bộ trên toàn hệ thống, tiếp tục xây dựng và đào tạo đội ngũ nhân sự kế thừa, nâng cao năng lực chuyên môn, sẵn sàng cho các nhu cầu điều chuyển, kiêm nhiệm, đề bạt theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh hệ thống SMC trong năm 2025.

• Về chế độ chính sách cho người lao động

Năm 2025 sẽ tiếp tục linh hoạt triển khai cơ chế lương, chính sách, chế độ cho CBNV, đảm bảo hài hòa, phù hợp và công bằng trong đội ngũ nhân sự căn cứ trên vị trí đảm nhiệm, trách nhiệm công việc, khối lượng công việc phụ trách, thâm niên công tác; phù hợp với thị trường lao động và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; song song đó SMC vẫn cam kết đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

• Về môi trường làm việc

Năm 2025, SMC tiếp tục duy trì và xây dựng môi trường làm việc thân thiện theo cơ chế mở, các thông tin truyền thông rõ ràng và minh bạch nhưng vẫn đảm bảo được tính tuân thủ trên toàn hệ thống. SMC luôn nỗ lực tạo mọi điều kiện trong phạm vi cho phép để toàn thể CBNV phát huy hết khả năng của mình trong công việc, tự nguyện gắn bó và đồng hành cùng SMC trong tương lai.





QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

3. Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư

SMC tiếp tục thực hiện chuẩn mực công tác quan hệ cổ đông và nhà đầu tư, tiếp xúc, gặp gỡ, cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các hoạt động công bố thông tin luôn được cập nhật/phản hồi một cách rõ ràng, minh bạch, cung cấp đầy đủ các nội dung liên quan đến hoạt động quản trị, đầu tư tài chính, sản xuất vận hành của SMC để nhà đầu tư, đối tác, khách hàng có thể truy cập, kiểm tra và nắm bắt thông tin kịp thời. Công ty luôn công bố thông tin, cập nhật về hiệu quả và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo tháng, quý, năm một cách đầy đủ, cởi mở, và minh bạch, sẵn sàng đối thoại, giải đáp các thắc mắc yêu cầu đối với kết quả hoạt động, kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Cổ phiếu SMC

Mã chứng khoán	SMC	
Sàn niêm yết cổ phiếu	HSX	
Vốn điều lệ	736.785.870.000	Đồng
Số cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	Cổ phiếu
Vốn hóa thị trường (theo giá cp ngày 31/12/2024)	618.297.430.800	Đồng
Thu nhập bình quân trên mỗi cổ phiếu năm 2024 (EPS)	397	Đồng
Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu năm 2024 (BPS)	10.992	Đồng
Biến động giá VN-Index trong năm 2024	+12,11%	
Biến động giá cổ phiếu SMC trong năm 2024	-18,05%	

Thị trường chứng khoán năm 2024 tiếp tục là một kênh đầu tư hấp dẫn với nhiều dấu hiệu phục hồi tích cực và tăng trưởng ổn định. VNIndex khởi đầu năm 2024 ở mức 1.130 điểm và có sự điều chỉnh nhẹ trong Quý 1 do ảnh hưởng từ thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, từ Quý 2 trở đi, VNIndex bật tăng mạnh mẽ nhờ vào sự ổn định và hồi phục tích cực của kinh tế vĩ mô trong nước; dòng vốn đầu tư công được giải ngân mạnh mẽ hỗ trợ kích thích thị trường; chính sách tiền tệ linh hoạt giúp hạ nhiệt lãi suất và thúc đẩy dòng tiền vào kênh đầu tư chứng khoán. Thanh khoản thị trường tốt, cơ hội nâng hạng thị trường, và sự tham gia tích cực của nhà đầu tư trong và ngoài nước là những yếu tố đóng góp cho tăng trưởng tích cực của TTCK Việt Nam năm 2024. Kết thúc năm 2024, VNIndex đạt 1.266,78 điểm, tăng 12,11% so với cuối năm 2023.

Mặc dù vậy, TTCK Việt Nam vẫn đối mặt với một số rủi ro và thách thức nhất định. Suy thoái kinh tế toàn cầu và những bất ổn về kinh tế, chính trị, chiến tranh thuế quan... có thể ảnh hưởng trực tiếp đến dòng vốn vào Việt Nam. Đồng USD tiếp tục mạnh lên tạo áp lực lên dòng vốn ngoại, và cùng với thị trường BĐS trong nước chưa hồi phục hoàn toàn gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng, thi công xây lắp, và vật liệu xây dựng, trong đó có ngành thép. Với tình hình ngành thép trong nước và thế giới kém khả quan, nhóm cổ phiếu ngành thép có một năm 2024 không thành công so với tương quan VNIndex và một số nhóm ngành khác.

Cổ tức và Cổ phiếu

Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2024 và tình hình kinh doanh thực tế của SMC năm 2024, Công ty KHÔNG thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông.

Cơ cấu cổ đông

Những thay đổi lớn và giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2024:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm cổ phiếu	
		Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Mua	Bán
Nguyễn Cẩm Vân	NLQ người NB	10.181.821	13,82	0	0	-	10.181.821
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Người nội bộ	789.764	1,06	1.389.764	1,89	600.000	-

Thông tin cổ đông theo danh sách chốt ngày 20/03/2025

	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng cộng	
	Số lượng CP	%	Số lượng CP	%	Số lượng CP	%
Tổng vốn chủ sở hữu					73.678.587	100,0
Cổ đông sáng lập (*)	10.683.166	14,5	0	0,0	10.683.166	14,5
Cổ đông sở hữu trên 5%	10.490.194	14,2	14.416.476	19,6	24.906.670	33,8
Cổ đông sở hữu từ 1% đến 5%	10.988.361	14,9	0	0,0	10.988.361	14,9
Cổ đông sở hữu dưới 1%	37.157.817	50,4	553.989	0,8	37.711.806	51,2
Cổ phiếu quỹ	71.750	0,1	0	0,0	71.750	0,1

(*) Cổ đông sáng lập đã bao gồm 01 cổ đông sở hữu trên 5% và 01 cổ đông sở hữu dưới 1%



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông đặc biệt

	Tổng số lượng cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu %
Cổ đông đặc biệt	34.551.229	0	34.551.229	46,9
Hội đồng quản trị	29.573.510	0	29.573.510	40,1
Ban Tổng giám đốc	4.936.596	0	4.936.596	6,7
Ban kiểm soát	10.633	0	10.633	0,03
Kế toán trưởng	30.490	0	30.490	0,04
Cổ đông nắm giữ >=5%	34.957.691	0	34.957.691	33,8
Hanwa Co.,Ltd	14.416.476	0	14.416.476	19,6
Nguyễn Thị Ngọc Loan	10.490.194	0	10.490.194	14,2
Cổ đông nước ngoài	14.970.465	0	14.970.465	20,3
Tổ chức	14.707.843	0	14.707.843	20,0
Cá nhân	262.622	0	262.622	0,3
Cổ phiếu quỹ	71.750	0	71.750	0,1

Danh sách chi tiết cổ đông chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ %
Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	10.490.194	0	10.490.194	14,2
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	PCT HĐQT – PTGD	1.389.764	0	1.389.764	1,9
Hanwa Co., Ltd	Thành viên HĐQT	14.416.476	0	14.416.476	19,6
Nguyễn Hữu Kinh Luân	TV HĐQT	3.277.076	0	3.277.076	4,4
Vũ Anh Nguyên	TV HĐQT độc lập	0	0	0	0,0
Đặng Huy Hiệp	TGD	222.488	0	222.488	0,3
Nguyễn Hồng Châu	Phó TGD	47.268	0	47.268	0,06
Võ Thị Tố Ngân	BKS	10.629	0	10.629	0,03
Đặng Thị Thu Trang	BKS	4	0	4	0,0
Lê Thị Cẩm Tú	BKS	0	0	0	0,0
Nguyễn Văn Lâm	KTT	30.490	0	30.490	0,04
Tổng cộng		29.884.389	0	29.884.389	40,6

Thù lao, chi phí của HĐQT và BKS

Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2024 và tình hình kinh doanh thực tế của SMC năm 2024, Công ty KHÔNG thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, Ban Lãnh Đạo, và Ban Kiểm Soát.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

4. Phát triển bền vững

SMC luôn đặt mục tiêu phát triển bền vững làm trọng tâm cốt lõi trong toàn bộ định hướng hoạt động và xây dựng tổ chức trước những thay đổi về kinh tế chính trị trong và ngoài nước, nhằm gia tăng giá trị đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường và khách hàng, và đảm bảo mục tiêu phát triển chiến lược của chính doanh nghiệp. Trong đó, Công ty tập trung vào việc đầu tư phát triển các hoạt động kinh doanh sắt thép cốt lõi, thực hiện mục tiêu tăng trưởng vững chắc và hoạt động ổn định có hiệu quả trong trung dài hạn, kết hợp với thực hiện các mục tiêu về xã hội và môi trường, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan.

Trải qua một chặng đường dài, SMC đã từng bước phát triển vững mạnh, tái cấu trúc và định hướng hoạt động hài hòa theo 3 nhóm lĩnh vực chính gồm Thương mại – Gia công – Sản xuất thép, một mặt vừa đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh phục vụ cho chiến lược phát triển ổn định bền vững của Công ty, mặt khác vừa đa dạng hóa cơ cấu danh mục sản phẩm cung cấp cho khách hàng và thị trường. Ba khía cạnh của phát triển bền vững là Kinh tế – Xã hội – Môi trường luôn được quan tâm, đảm bảo hài hòa và cân đối xuyên suốt trong các hoạt động quản trị doanh nghiệp và hoạt động SXKD của toàn hệ thống SMC.



Chia sẻ cùng Xã Hội – Chung tay cùng Cộng Đồng

Trong suốt hành trình 36 năm hình thành và phát triển, SMC đã hòa nhịp cùng cộng đồng trong các hoạt động trao gửi yêu thương – sẻ chia hạnh phúc với rất nhiều các hoạt động thiện nguyện, dù miền ngược hay miền xuôi, dù mưa bão hay nắng cháy; chỉ cần SMC có thể – SMC sẽ thực hiện; với hy vọng rằng, những đóng góp nhỏ nhỏ phần nào đó sẽ giúp giảm bớt những khó khăn – thiếu thốn trong cuộc sống thường nhật, san sẻ một chút gánh nặng trong vật chất, là nguồn động lực cổ vũ và động viên tinh thần đến tất cả mọi người.

- Trong năm 2024 SMC thực hiện chương trình vận động quyên góp ủng hộ đồng bào các tỉnh, thành phố phía Bắc, khắc phục hậu quả do bão số 3 gây ra (bão Yagi): 100 triệu đồng.
- Trong thời gian tới, SMC sẽ tiếp tục thực hiện các hoạt động xã hội, công tác từ thiện, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, gắn kết với địa phương nơi Công ty có văn phòng, các nhà máy đang hoạt động.





Bảo vệ Môi trường

Thép là một ngành công nghiệp nặng, trong quá trình sản xuất đã tạo ra một lượng lớn các chất thải gây ô nhiễm môi trường và gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Do đó mỗi doanh nghiệp hoạt động trong ngành cần nâng cao ý thức và có những hành động tích cực nhằm đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng và bảo vệ môi trường. Ý thức được vấn đề đó, SMC luôn đặc biệt quan tâm và nâng cao trách nhiệm đối với môi trường và con người trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của cơ quan quản lý đối với môi trường, lựa chọn và áp dụng công nghệ gia công sản xuất thép hiện đại tiên tiến, sử dụng công nghệ ít tiêu tốn vật tư, nguyên nhiên liệu, kết hợp với biện pháp xử lý cuối nguồn để đảm bảo tối thiểu các tác động đến môi trường. Công ty cũng thường xuyên củng cố và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân viên, về bảo vệ môi trường, để có những cập nhật, phản ứng và cách xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh nếu có, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Cùng với việc tiếp tục duy trì và phát huy phương pháp 5S, SMC sẽ luôn phát huy các sáng kiến và ứng dụng cải tiến cho các hoạt động SXKD trong thời gian tới.

Từ năm 2020, SMC cũng đã chính thức phối hợp với đối tác để triển khai lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời áp mái, ứng dụng cho các khối văn phòng, nhà xưởng, nhà máy sản xuất của Công ty. Các nhà máy của Công ty đang được đặt ở KCN Phú Mỹ 1, BRVT là nơi có điều kiện lý tưởng cho việc lắp đặt và sử dụng điện năng lượng mặt trời vào hoạt động SXKD. Ứng dụng này đem đến nhiều lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp nói riêng và cho môi trường nói chung, như: không tạo ra khí nhà kính, không gây ô nhiễm nguồn nước, không tạo ra tiếng ồn trong quá trình sản xuất điện, không có tác động có hại đến môi trường sống và con người xung quanh, góp phần giảm tải tiêu hao điện năng sử dụng từ nhà cung cấp giúp doanh nghiệp giảm bớt chi phí, giúp làm mát hạ nhiệt cho khu vực nhà xưởng văn phòng được lắp đặt, cũng như làm giảm tác động của nhiệt đến hạ tầng nhà xưởng, văn phòng và cơ sở vật chất bên trong.

Các nhà máy gia công chế biến và sản xuất hiện tại của toàn hệ thống đều được đặt trong các KCN quy hoạch hoàn chỉnh dành cho ngành công nghiệp nặng với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, riêng biệt với khu dân cư, ít gây ảnh hưởng tác động đến môi trường sống của dân cư xung quanh trong suốt quá trình từ triển khai đầu tư, xây dựng cơ bản cho đến khi hoàn thành đi vào vận hành.

- Về tỷ lệ tiêu hao nguyên liệu/phế phẩm – SMC luôn đảm bảo quản lý từ chất lượng đầu vào các nguyên vật liệu cho quá trình gia công sản xuất, cùng hệ thống máy móc hiện đại nhằm giảm thiểu tối đa tỷ lệ hao hụt nguyên vật liệu trong quá trình thực hiện. Các phế liệu chủ yếu từ quá trình gia công sản xuất của SMC là các đầu mẫu dây thép, cuộn thép, hoặc 2 biên của cuộn thép, xỉ kẽm, được tập trung thu gom và bán lại cho các nhà máy tái chế nguyên liệu.
- Về nước và khí thải – SMC áp dụng biện pháp xử lý và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước và ký hợp đồng xử lý nước thải với các đơn vị chịu trách nhiệm tại các KCN, đảm bảo lượng nước thải ra được xử lý đúng cách và không gây ảnh hưởng đến môi trường. Đối với khí thải, các hoạt động gia công sản xuất của Công ty không phát sinh ra khói và khí thải độc hại, tuy nhiên SMC vẫn tăng cường thoáng gió tự nhiên và tăng cường diện tích cây xanh trong môi trường làm việc cho CBCNV.
- Về tiếng ồn và độ rung – chủ yếu phát sinh trong suốt quá trình vận hành máy móc, SMC đã áp dụng các biện pháp để hạn chế tối đa những ảnh hưởng về tiếng ồn và độ rung đến CBCNV làm việc trực tiếp và gián tiếp trong nhà máy như trang bị lớp cao su, lò xo giảm chấn cho máy móc thiết bị gây độ rung, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng hệ thống, bố trí máy móc thiết bị trong dây chuyền hợp lý để tránh cộng hưởng tiếng ồn, và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở những nơi phát sinh tiếng ồn cao.
- Về tiêu hao điện năng, năng lượng – tất cả các dây chuyền gia công sản xuất đều được nhập mới với công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn Châu Âu, vận hành năng suất cao, được bảo trì bảo dưỡng thường xuyên, nên mức tiêu thụ điện năng và nhiên liệu trong suốt quá trình sản xuất gia công đạt hiệu quả khá tốt. Trong quá trình xây dựng nhà xưởng, SMC đã tối đa hóa hệ thống tôn sáng, đảm bảo đầy đủ ánh sáng tự nhiên trong quá trình làm việc, góp phần giảm tối đa tiêu hao điện năng. Toàn hệ thống được vận hành dựa trên công nghệ điều khiển và tự động, với động cơ truyền lực được vận hành bằng công nghệ inverter giúp giảm tiêu hao năng lượng, nhưng vẫn đảm bảo cho năng suất, tốc độ cao, và chất lượng sản phẩm cao nhất cho khách hàng.

Tăng trưởng bền vững – Gia tăng giá trị

SMC tập trung phát triển cả chiều sâu và chiều rộng, như phát triển thị phần, nâng cao năng suất, vừa khai thác tốt thị trường nội địa, vừa tích cực trong hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển thị trường mới, và nhất là tăng cường tham gia tích cực hơn và hiệu quả hơn nữa trong lĩnh vực gia công chế biến, sản xuất thép để thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững và ổn định hiệu quả.

Với định hướng chiến lược tập trung vào giá trị cốt lõi là hoạt động sản xuất kinh doanh thép, SMC đã khẳng định được vị thế của mình trong ngành với những thành quả đáng ghi nhận: là doanh nghiệp thép với 35 năm kinh nghiệm trong ngành, có tổng sản lượng tiêu thụ thép ở mức lớn trong nước đạt hơn 1 triệu tấn thép; là doanh nghiệp thép nội địa có hệ thống Coil Center lớn và chất lượng ở Việt Nam; hoàn thiện dần chuỗi sản xuất khép kín từ nguyên liệu thép cán nóng ra thành phẩm mạ và ống thép.

Đối mặt với không ít khó khăn và thử thách trong suốt chặng đường hình thành và phát triển đến nay, SMC vẫn tiếp tục đứng vững, kiên trì đối đầu với thử thách, duy trì hoạt động SXKD ổn định và ngày càng khẳng định mình trên thương trường, vững bước trên con đường phát triển bền vững mang lại giá trị và lợi ích lâu dài cho cổ đông và đối tác. Với trách nhiệm của một doanh nghiệp đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội, vì sự tin tưởng của cổ đông, khách hàng, đối tác, các cơ quan đoàn thể, CBCNV, chúng tôi sẽ quyết tâm tiếp tục thực hiện nghiêm túc các định hướng đúng đắn mà Công ty đã và đang thực hiện trong quãng đường hình thành và phát triển.





**CÔNG TY
CON**



CÔNG TY CON

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần /vốn góp của Công ty: Không có
Công ty có trên 50% vốn cổ phần /vốn góp chủ chốt do Công ty nắm giữ gồm:

CÔNG TY TNHH THÉP SMC

Trụ sở chính: Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Vốn điều lệ: 230 tỷ đồng

Tỷ lệ SMC sở hữu: 100%

Hoạt động chính: Thương mại xuất khẩu Thép các loại, gia công Thép các loại, khai thác nguyên vật liệu Thép các loại cho hoạt động sản xuất gia công của hệ thống

Sản phẩm: Thép xây dựng, Thép lá, mạ các loại

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2023	2024	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.185,5	1.388,4	-36,5%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,0	(34,5)	n.a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	746,8	586,5	-21,5%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	513,7	387,9	-24,5%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	233,1	198,5	-14,8%



CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC

Trụ sở chính: Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT

Vốn điều lệ: 180 tỷ đồng

Tỷ lệ SMC sở hữu: 100%

Hoạt động chính: Gia công, xử lý thép cuộn cán nóng, cán ép, tẩy rỉ, sản xuất thép lá mạ kẽm, công suất 350.000 tấn/năm

Sản phẩm: Thép tấm cán nóng, thép tấm cán nóng phi quy cách, thép lá mạ kẽm

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2023	2024	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	4.533,1	2.320,3	-48,8%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	5,7	(62,8)	n.a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.075,3	561,3	-47,8%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	946,2	495,1	-47,7%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	129,1	66,3	-48,6%





CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH MTV SMC TÂN TẠO

Trụ sở chính: Lô 33, đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM
Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu: 100%
Hoạt động chính: Coil Center – thương mại, sản xuất, gia công chế biến thép các loại, với tổng công suất 200.000 tấn/năm, chuyên cung cấp và gia công xả băng, cắt tấm các loại thép tấm cán nóng, thép lá cán nguội, thép mạ... với độ chính xác và chất lượng cao. Hệ thống cụm máy cán thanh La cung cấp sản phẩm phục vụ trong lĩnh vực gia công Cơ khí, nội ngoại thất, công trình giao thông...
Sản phẩm: Thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nóng phi quy cách (secondary), thép cường độ chịu lực cao...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2023	2024	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.309,8	1.565,3	-32,2%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	5,1	(68,1)	n.a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	779,3	568,2	-27,1%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	654,4	511,4	-21,9%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	124,9	56,8	-54,5%



CÔNG TY TNHH GIA CÔNG THÉP SMC PHÚ MỸ

Trụ sở chính: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT
Vốn điều lệ: 220 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu: 100%
Hoạt động chính: Coil Center chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm được gia công, cắt chặt, chế biến từ thép, tạo ra các sản phẩm phụ trợ phục vụ cho các ngành xây dựng, giao thông, điện, điện tử, điện lạnh, và hàng gia dụng, nội thất...
Sản phẩm: Thép lá cán nguội, thép lá cán nóng đã tẩy gỉ, thép lá mạ điện, thép lá mạ kẽm, thép lá mạ màu, thép không gỉ, thép hình, lưới thép hàn, cốt thép, thép xây dựng...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2023	2024	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.575,0	1.350,0	-14,3%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(19,3)	2,1	n.a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	935,4	758,0	-19,0%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	778,6	599,0	-23,1%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	156,8	159,0	+1,4%





CÔNG TY CON

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHÍNH XÁC SMC PHÚ MỸ

Trụ sở chính: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh BRVT
Vốn điều lệ: 375 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu: 100%
Hoạt động chính: Tham gia vào chuỗi cung ứng trong lĩnh vực thép chuyên gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, rèn dập ép cán kim loại, định hình sản phẩm, cung cấp nguyên liệu cho khách hàng là các nhà sản xuất ô tô, xe máy, điện, điện tử, điện gia dụng.
Sản phẩm: đang là vendor cấp 1 đột dập định hình sản phẩm thép cung cấp cho Samsung Điện tử HCM cho sản xuất máy giặt, tivi, tủ lạnh, lò vi sóng...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2023	2024	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	188,4	258,8	+37,4%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(40,0)	(23,8)	n.a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	446,2	418,6	-6,2%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	151,4	147,7	-2,4%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	294,7	270,9	-8,1%

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ỐNG THÉP SENDO

Trụ sở chính: Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Văn phòng đại diện: 681 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
Vốn điều lệ: 176,2 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu: 75%
Hoạt động chính: Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép, công suất 250.000 tấn/năm
Sản phẩm: Ống thép đen và ống thép mạ kẽm các loại

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2023	2024	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.849,6	998,2	-46,0%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(160,0)	(68,7)	n.a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	537,6	431,2	-19,8%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	627,7	590,0	-6,0%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	(90,1)	(158,7)	n.a





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	77
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	80-81
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	82-85
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	86
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	87-88
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	89-145



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company

Tên viết tắt: SMC J.S.C

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ – Xây dựng

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên

Ban Kiểm soát	
Bà Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Phó TGD thường trực (Bổ nhiệm 01/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó TGD (Miễn nhiệm 02/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thi Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 03/UQ-SMC ngày 09 tháng 12 năm 2024.

4. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISG được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

5. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



ĐẶNG HUY HIỆP
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Auditing And Informatic Services Company Limited



Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist. 3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) – Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn – Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: A0624189-HN/MOORE AISC-DN7

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") và **các công ty Con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2025, từ trang 5 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** và **các công ty Con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ NHẤN MẠNH

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo về: Như đã được chú thích tại mục X.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày 20 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn và Công ty CP NOVAGROUP & các công ty thành viên (gọi tắt là "Group Novaland") đã tiến hành ký kết bảng xác nhận công nợ và cam kết trả nợ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn và Group Novaland đã ký kết một số hợp đồng mua bán tài sản và văn bản thỏa thuận nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản phải thu của Tập đoàn. Các giao dịch này phát sinh sau ngày 31/12/2024 và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm cung cấp thêm bằng chứng về các sự việc đã tồn tại trong năm tài chính cần phải điều chỉnh trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã rà soát, đánh giá lại khả năng thu hồi và điều chỉnh mức trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số X.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 139.625.294.642 VND. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 của Tập đoàn bị âm 508.075.438.005 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 622.624.569.469 VND. Những yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Tập đoàn trong tương lai. Các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm những điều chỉnh (nếu có) phát sinh từ sự kiện nêu trên.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

**Công ty TNHH Kiểm toán
và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**NGUYỄN VĂN TUYÊN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0111-2023-005-1

KIỂM TOÁN VIÊN

**HÀ THỊ THƯ
KIỂM TOÁN VIÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 5952-2023-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.086.659.368.507	3.981.869.829.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	143.281.861.697	669.710.791.326
1. Tiền	111		45.781.861.697	127.210.791.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.500.000.000	542.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	505.000.000.000	488.551.095.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		505.000.000.000	488.551.095.890
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.546.619.776.587	1.647.710.470.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.773.566.850.606	1.999.235.012.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	99.531.539.093	83.452.891.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	-	84.100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	24.989.633.515	34.212.330.986
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(351.468.246.627)	(553.289.764.948)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	627.737.119.083	841.377.700.626
1. Hàng tồn kho	141		646.418.393.324	854.804.748.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.681.274.241)	(13.427.047.674)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		264.020.611.140	334.519.771.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	3.499.617.490	8.884.496.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		258.205.950.957	323.205.460.581
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18a	2.315.042.693	2.429.814.314
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.691.523.179.758	2.196.821.234.663
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.436.749.274	35.615.308.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	3.609.704.278	20.341.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	34.436.749.274	35.615.308.034
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(3.609.704.278)	(20.341.137.042)
II. Tài sản cố định	220		1.206.287.530.233	1.451.370.890.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	829.878.313.043	1.012.009.354.742
- Nguyên giá	222		1.648.080.617.261	1.835.901.941.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(818.202.304.218)	(823.892.587.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	272.626.440.993	300.892.216.495
- Nguyên giá	225		339.831.675.532	347.870.175.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.205.234.539)	(46.977.959.037)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	103.782.776.197	138.469.319.169
- Nguyên giá	228		112.535.841.108	147.043.741.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.753.064.911)	(8.574.421.939)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	6.477.667.757	6.840.901.463
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.603.174.893)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		609.942.693	50.015.847.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	609.942.693	50.015.847.390
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	217.729.225.291	270.702.708.211
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.644.689.356	124.684.556.544
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.062.964.065)	(26.454.918.430)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	7.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		225.982.064.510	382.275.579.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	222.929.854.088	368.206.756.618
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15a	3.052.210.422	14.068.822.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.778.182.548.265	6.178.691.063.726



BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.968.338.535.252	5.380.921.223.677
I. Nợ ngắn hạn	310		3.709.283.937.976	5.007.005.374.944
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	1.420.521.537.782	2.009.778.690.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	59.134.256.148	65.854.745.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18b	29.913.393.486	19.509.132.725
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	8.992.769.459	29.757.896.661
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	351.120.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	10.829.802.632	190.215.405.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	2.173.481.234.090	2.685.470.160.731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.059.824.379	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		259.054.597.276	373.915.848.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	210.320.598	315.480.900
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22bcd	217.074.064.253	331.830.155.408
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15b	41.770.212.425	41.770.212.425
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		809.844.013.013	797.769.840.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	809.844.013.013	797.769.840.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(139.625.294.642)	(168.865.083.788)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(168.865.083.788)	343.601.547.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.239.789.146	(512.466.631.214)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(39.731.629.505)	(22.566.013.323)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.778.182.548.265	6.178.691.063.726

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Văn Lâm

Đặng Huy Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.931.097.877.784	13.703.621.127.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.303.065.988	2.045.092.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	8.929.794.811.796	13.701.576.034.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.924.084.713.782	13.640.006.592.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/(lỗ) (20 = 10 - 11)	20		5.710.098.014	61.569.442.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	241.891.587.232	117.034.465.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	234.174.123.816	340.082.012.586
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.410.865.717	265.581.768.849
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.006.037.227)	(6.010.744.743)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	91.911.028.525	122.841.658.513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	(95.466.546.960)	623.223.853.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/(lỗ) (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		11.977.042.638	(913.554.361.607)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	98.178.473.924	46.999.577.464
13. Chi phí khác	32	VI.7	62.480.441.375	46.246.049.992
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35.698.032.549	753.527.472
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/(lỗ) (50 = 30 + 40)	50		47.675.075.187	(912.800.834.135)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	24.584.290.104	12.079.868.741
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.016.612.119	418.340.301
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/(lỗ) (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.074.172.964	(925.299.043.177)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		29.239.789.146	(885.289.080.034)
Cổ đông không kiểm soát	62		(17.165.616.182)	(40.009.963.143)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	397	(12.027)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	397	(12.027)

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Văn Lâm



Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024	2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.675.075.187	(912.800.834.135)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-12	111.624.309.490	106.710.808.214
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	(145.382.019.276)	418.633.694.242
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.781.629.328	(1.218.057.341)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(341.855.479.037)	(79.387.750.276)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	177.408.845.519	265.581.768.849
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(148.747.638.789)	(202.480.370.447)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		268.735.168.208	761.419.713.344
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		208.386.354.976	808.681.466.308
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(792.036.666.977)	(658.198.175.879)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		147.823.261.288	13.365.521.202
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(182.484.460.333)	(269.018.649.738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(9.391.937.448)	(11.756.881.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(359.518.930)	(432.586.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(508.075.438.005)	441.580.036.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.683.953.942)	(249.158.054.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		287.410.103.840	32.736.373.738
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(545.170.000.000)	(915.307.151.127)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		524.656.095.890	1.095.342.722.331
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		109.719.952.397	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.362.386.483	80.227.129.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		610.294.584.668	43.841.019.610

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024	2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	7.755.826.400.838	9.554.473.325.694
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(8.328.601.751.753)	(10.117.344.507.813)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(55.983.112.665)	(67.264.358.598)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(628.758.463.580)	(630.135.540.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(526.539.316.917)	(144.714.484.305)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		669.710.791.326	813.933.205.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		110.387.288	492.070.074
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	143.281.861.697	669.710.791.326

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN LÂM

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG HUY HIỆP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ – Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, tình hình kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

- Kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức, nhiều yếu tố bất định; cạnh tranh chiến lược gay gắt, xung đột quân sự, bất ổn chính trị gia tăng; tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm; các thách thức an ninh phi truyền thống tác động trực tiếp, đa chiều đến phát triển của nhiều quốc gia, khu vực; việc phòng vệ thương mại, các hàng rào kỹ thuật chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ liên quan đến sản phẩm thép từ Việt Nam bị siết chặt; thị trường thép của Trung Quốc không ổn định dẫn đến sản lượng xuất khẩu cũng không cao;

- Thị trường bất động sản đang dần hồi phục nhưng chậm bởi hiện đang gặp khó khăn bởi các chính sách tín dụng bất động sản siết chặt, thị trường trái phiếu doanh nghiệp gặp khó khăn và thị trường dân dụng sức mua tăng chậm;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá nguyên liệu đầu vào tăng cao chủ yếu liên quan đến chi phí năng lượng, đặc biệt là than cốc, tăng mạnh và tỷ lệ lạm phát tăng làm ảnh hưởng đến chi phí giá thành sản phẩm;
- Bên cạnh đó, những yếu tố bất lợi nêu trên kéo theo tâm lý người tiêu dùng e dè, thắt chặt chi tiêu làm cho sức tiêu thụ cũng như giá thép càng giảm mạnh hơn dẫn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép phải sản xuất cầm chừng, luân phiên sản xuất nên giá thành sản phẩm tăng hơn.

Theo nghị quyết số 312/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của HĐQT Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC đã thống nhất thông qua chủ trương thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhân sự trong toàn hệ thống SMC, tiết giảm tất cả các chi phí phát sinh để duy trì hoạt động của hệ thống SMC nói chung và Công ty nói riêng.

Theo Nghị quyết số 170/2024/NQ-HĐQT ngày 11/4/2024, HĐQT của Công ty đã thống nhất thông qua việc chuyển nhượng trụ sở chính của Công ty. Vào ngày 27/5/2024, Công ty đã tiến hành thuê lại từ cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản này để tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty tại địa chỉ đã đăng ký.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 606 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 958 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

- 7.1. Tổng số các công ty Con:
Tập đoàn có mười (10) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- 7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương.	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3. Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC – Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC – Toami	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016 ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tập đoàn thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2024.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2024.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản đầu tư tài chính (tt)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất



- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho (tt)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)

7.1. TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất



7.2. TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3. TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	01 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15 năm
Tài sản cố định thuê tài chính	06 – 15 năm
Chương trình phần mềm	02 – 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng	25 năm
---------------	--------

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất



Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

15. Các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

17. Trái phiếu

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được áp dụng theo phương pháp đường thẳng.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách

hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn).

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,... Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển,...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho

tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ và Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ là được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới liên quan đến sản xuất thép cao cấp, thép hợp kim như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm kể từ khi có doanh thu; miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tính từ năm đầu tiên công ty này có phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tt)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

27. Các bên liên quan

Theo Chuẩn mực kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27. Các bên liên quan (tt)

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

28. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	45.781.861.697	127.210.791.326
Tiền mặt	823.704.620	475.400.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.958.157.077	126.735.390.888
Các khoản tương đương tiền	97.500.000.000	542.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (lãi suất từ 0,2% - 3,4%/ năm) (*)	97.500.000.000	542.500.000.000
Cộng	143.281.861.697	669.710.791.326

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng; Xem thuyết minh V.22.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 136-137).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.773.566.850.606	(346.821.914.616)	1.999.235.012.077	(553.277.864.948)
Khách hàng trong nước (*)	1.761.097.517.184	(346.821.914.616)	1.972.809.456.256	(553.277.864.948)
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-	-	20.685.668.724	(97.174.445)
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	(125.498.724.253)	440.796.852.909	(179.689.483.528)
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	50.497.016.214	-	3.129.946.320	-
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh	27.800.238.613	-	37.508.117.248	-
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	(1.452.837.284)	169.260.183.239	(65.665.149.920)
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	(182.008.631)	131.505.957.524	(52.622.295.424)
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	22.479.485.274	-	64.849.090.929	-
Các khách hàng khác	918.757.783.411	(219.688.344.448)	1.105.073.639.363	(255.203.761.631)
Khách hàng nước ngoài (493,815.43 USD)	12.469.333.422	-	26.425.555.821	-
Eoun Steel Co., Ltd.	8.332.589.610	-	10.790.536.719	-
Các khách hàng khác	4.136.743.812	-	15.635.019.102	-
Cộng	1.773.566.850.606	(346.821.914.616)	1.999.235.012.077	(553.277.864.948)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tt)	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	3.609.704.278	(3.609.704.278)	20.341.137.042	(20.341.137.042)
Khách hàng trong nước	3.609.704.278	(3.609.704.278)	20.341.137.042	(20.341.137.042)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	-	-	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Khách hàng khác	3.609.704.278	(3.609.704.278)	3.609.704.278	(3.609.704.278)
Cộng	1.777.176.554.884	(350.431.618.894)	2.019.576.149.119	(573.619.001.990)

(*) Trong đó, bao gồm số dư phải thu khách hàng trong nước có gốc ngoại tệ là 51,024.93 USD tương đương 1.291.185.854 VND.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	99.127.355.027	(4.646.332.011)	76.923.184.723	(11.900.000)
Công ty TNHH Sắt Thép Thiên Ân	-	-	28.940.190.558	-
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	(4.420.215.201)	12.000.000.000	-
Công ty TNHH Tôn Thép Kokoro	75.168.102.027	-	3.606.563.914	-
Các đối tượng khác	11.959.253.000	(226.116.810)	32.376.430.251	(11.900.000)
Nhà cung cấp nước ngoài (15,879.00 USD)	404.184.066	-	6.529.707.250	-
Hyundai Corporation	-	-	5.548.175.926	-
Các đối tượng khác	404.184.066	-	981.531.324	-
Cộng	99.531.539.093	(4.646.332.011)	83.452.891.973	(11.900.000)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24.989.633.515	-	34.212.330.986	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	4.404.594.286	-	7.659.119.558	-
Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	3.966.727.715	-	5.830.839.041	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	9.931.631.762	-	13.739.059.312	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	5.846.735.688	-	4.736.685.198	-
Các khoản tạm ứng	501.500.000	-	322.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.600.000	-	1.799.324.148	-
Phải thu khác	331.844.064	-	125.303.729	-
b. Dài hạn	34.436.749.274	-	35.615.308.034	-
Ký quỹ thuê tài chính	33.906.749.274	-	35.085.308.034	-
Các khoản ký quỹ khác	530.000.000	-	530.000.000	-
Cộng (*)	59.426.382.789	-	69.827.639.020	-

(*) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ thuê tài chính có gốc ngoại tệ là 588,000.00 USD tương đương 14.847.588.000 VND.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-	-	84.100.000.000	-
Cộng	-	-	84.100.000.000	-

7. Nợ xấu: (Xem trang 138-140).

8. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.872.037.633	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	273.148.343.697	(3.392.511.084)	410.145.501.094	(1.656.862.019)
Công cụ, dụng cụ	31.750.067.043	-	37.231.574.821	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	1.322.497.781	-	3.059.875.546	-
Thành phẩm	168.152.361.406	(9.401.286.121)	283.440.735.500	(9.556.657.588)
Hàng hoá	168.173.085.764	(5.887.477.036)	120.927.061.339	(2.213.528.067)
Cộng	646.418.393.324	(18.681.274.241)	854.804.748.300	(13.427.047.674)

- Giá trị hàng tồn kho kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính".
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 141).

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	346.315.630.077	1.554.545.455	347.870.175.532
Tăng trong năm	-	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.038.500.000)	-	(8.038.500.000)
Số dư cuối năm	338.277.130.077	1.554.545.455	339.831.675.532
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.416.595.401	561.363.636	46.977.959.037
Khấu hao trong năm	24.768.955.427	259.090.909	25.028.046.336
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.800.770.834)	-	(4.800.770.834)
Số dư cuối năm	66.384.779.994	820.454.545	67.205.234.539
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	299.899.034.676	993.181.819	300.892.216.495
Số dư cuối năm	271.892.350.083	734.090.910	272.626.440.993

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê (Cơ sở hạ tầng) (*)

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	2.239.941.187	363.233.706	-	2.603.174.893
Giá trị còn lại	6.840.901.463	-	-	6.477.667.757

(*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m2. Hiện tại, bất động sản này đang tìm kiếm khách hàng cho thuê.

Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Thanh lý, nhượng bán	(33.607.900.000)	-	(33.607.900.000)
Giảm khác	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Số dư cuối năm	100.668.929.767	11.866.911.341	112.535.841.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.574.421.939	8.574.421.939
Khấu hao trong năm	-	1.078.642.972	1.078.642.972
Giảm khác	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Số dư cuối năm	-	8.753.064.911	8.753.064.911
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.192.489.402	138.469.319.169
Số dư cuối năm	100.668.929.767	3.113.846.430	103.782.776.197

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 100.668.929.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.992.013.816 VND.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản chi phí tư vấn, thiết kế dự án xây dựng nhà xưởng 5 ha	-	5.500.000.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng, nhà kho, văn phòng tại Đà Nẵng	-	39.622.998.733
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	609.942.693	4.892.848.657
Cộng	609.942.693	50.015.847.390

14. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.499.617.490	8.884.496.238
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.337.939.259	3.354.238.055
Chi phí chờ phân bổ khác	2.161.678.231	5.530.258.183
b. Chi phí trả trước dài hạn	222.929.854.088	368.206.756.618
Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	198.855.720.289	327.472.914.179
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.097.823.912	15.374.457.651
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.198.893.056	9.658.118.809
Chi phí chờ phân bổ khác	10.777.416.831	15.701.265.979
Cộng	226.429.471.578	377.091.252.856

(*) Bao gồm:	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	36.792.569.079	38.207.667.890
Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	-	23.494.658.333
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	5.013.872.045
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (***)	160.737.768.233	166.007.858.995
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	-	93.423.473.939
Cộng	198.855.720.289	327.472.914.179

(**) Khoản trả trước tiền thuê đất tương ứng 12 tháng tiền thuê đất được miễn theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang chờ xử lý.

(***) Khoản chi phí thuê đất và chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất này đang là tài sản thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính").

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.621.963.489	12.261.604.770
Chi phí khấu hao	345.296.159	1.607.418.245
Chi phí thuê nhà xưởng	131.552.739	161.107.526
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(46.601.965)	38.692.000
Cộng	3.052.210.422	14.068.822.541

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế như sau:		
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	41.770.212.425	41.770.212.425
Cộng	41.770.212.425	41.770.212.425



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Khách hàng trong nước	54.039.689.824	62.274.200.890
Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Minh Hiến	-	496.672.000
Các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	92.000.000	92.000.000
Các đối tượng khác	13.947.689.824	21.685.528.890
Khách hàng nước ngoài (201,233.07 USD)	5.094.566.324	3.580.544.480
Các khách hàng khác	5.094.566.324	3.580.544.480
Cộng	59.134.256.148	65.854.745.370

17. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	1.354.753.247.685	1.354.753.247.685	1.335.466.782.854	1.335.466.782.854
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	660.025.008.995	660.025.008.995	638.202.817.115	638.202.817.115
Công ty TNHH Marubeni- Itochu Steel Việt Nam	54.613.453.053	54.613.453.053	62.505.199.047	62.505.199.047
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	128.927.263.381	128.927.263.381	78.014.632.023	78.014.632.023
Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	58.630.964.962	58.630.964.962	59.454.009.546	59.454.009.546
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	186.381.289.794	186.381.289.794	256.769.301.863	256.769.301.863
Các đối tượng khác	266.175.267.500	266.175.267.500	240.520.823.260	240.520.823.260
Nhà cung cấp nước ngoài (2,574,000.63 USD)	65.768.290.097	65.768.290.097	674.311.908.008	674.311.908.008
Singapore (Cogeneration) Steel Pte. Ltd.	25.611.228.306	25.611.228.306	-	-
China Steel Global Trading Corporation	-	-	83.451.502.141	83.451.502.141
WuChan ZhongDa International Group Co., Ltd.	-	-	121.681.635.583	121.681.635.583
Arsen International (HK) Limited	-	-	218.696.322.418	218.696.322.418
Các đối tượng khác	40.157.061.791	40.157.061.791	250.482.447.866	250.482.447.866
Cộng	1.420.521.537.782	1.420.521.537.782	2.009.778.690.862	2.009.778.690.862

18. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-	28.987.259
Thuế TNDN nộp thừa	1.416.059.861	-	-	1.416.059.861
Thuế TNCN nộp thừa	984.767.194	253.923.596	139.151.975	869.995.573
Cộng	2.429.814.314	253.923.596	139.151.975	2.315.042.693
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.140.099.866	1.840.590.647	6.980.690.513	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	43.852.435.783	43.852.435.783	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.217.279.063	24.584.290.104	9.391.937.448	29.409.631.719
Thuế thu nhập cá nhân	151.753.796	1.357.490.914	1.394.371.831	114.872.879
Thuế nhập khẩu	-	71.763.217	71.763.217	-
Các loại thuế khác	-	476.884.466	87.995.578	388.888.888
Cộng	19.509.132.725	72.183.455.131	61.779.194.370	29.913.393.486

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả	3.265.379.603	5.009.444.955
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	1.466.658.220	8.340.079.994
Trích trước chi phí sản xuất	343.612.500	1.671.824.910
Chi phí lương phải trả	-	4.091.422.502
Thù lao HĐQT phải trả	2.260.505.110	2.260.505.110
Chi phí còn phải trả khác	1.656.614.026	8.384.619.190
Cộng	8.992.769.459	29.757.896.661

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	351.120.000	-
Doanh thu nhận trước từ việc cung cấp dịch vụ	351.120.000	-
b. Dài hạn	210.320.598	315.480.900
Doanh thu nhận trước từ việc cung cấp dịch vụ	210.320.598	315.480.900
Cộng	561.440.598	315.480.900

21. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	8.448.000	77.435.000
Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas	247.275.000	189.800.000.000
Các khoản phải trả khác	595.805.802	337.970.286
Phải trả các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	9.978.273.830	-
Cộng	10.829.802.632	190.215.405.286

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.173.481.234.090	2.173.481.234.090	2.685.470.160.731	2.685.470.160.731
(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.264.911.738.453	1.264.911.738.453	1.295.864.268.157	1.295.864.268.157
(1) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	195.890.841.222	195.890.841.222	146.353.635.555	146.353.635.555
(1) Ngân hàng TNHH CTBC	-	-	102.834.819.893	102.834.819.893
(1) Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	-	-	98.555.073.010	98.555.073.010
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	405.010.647.527	405.010.647.527	299.972.011.400	299.972.011.400
(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	168.379.436.137	168.379.436.137
(1) Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	172.219.043.039	172.219.043.039
(1) Ngân hàng TMCP Tiên Phong	14.942.387.118	14.942.387.118	71.138.493.038	71.138.493.038
(1) Ngân hàng TMCP Phương Đông	112.000.000.000	112.000.000.000	-	-
(2) Vay cá nhân	98.870.000.000	98.870.000.000	32.430.000.000	32.430.000.000
(3) Vay doanh nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	78.855.619.770	78.855.619.770	294.723.380.502	294.723.380.502
b. Vay dài hạn	18.640.638.750	18.640.638.750	105.349.008.760	105.349.008.760
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	51.800.000.006	51.800.000.006
(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	43.494.823.750	43.494.823.750	68.349.008.750	68.349.008.750
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(24.854.185.000)	(24.854.185.000)	(14.799.999.996)	(14.799.999.996)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	85.158.425.516	85.158.425.516	113.306.146.657	113.306.146.657
(5) Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	9.642.346.867	9.642.346.867	17.658.145.069	17.658.145.069
(6) Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	40.609.230.536	40.609.230.536	56.239.822.580	56.239.822.580
(7) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	88.908.282.883	88.908.282.883	120.229.539.320	120.229.539.320
Nợ dài hạn đến hạn trả	(54.001.434.770)	(54.001.434.770)	(80.821.360.312)	(80.821.360.312)

22. Vay và nợ thuê tài chính (tt)	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d. Trái phiếu (theo mệnh giá)	113.274.999.987	113.274.999.987	113.174.999.991	113.174.999.991
(8) Bên liên quan	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000
(9) Đối tượng khác	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(175.000.013)	(175.000.013)	(1.172.979.815)	(1.172.979.815)
Nợ trái phiếu đến hạn trả	-	-	(199.102.020.194)	(199.102.020.194)
Cộng	2.390.555.298.343	2.390.555.298.343	3.017.300.316.139	3.017.300.316.139

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- a. Ngắn hạn**
- Tất cả các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất vay dao động từ 4,8% – 9,75%/năm.
- (1) Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển;
 - Hợp đồng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong đó bao gồm các tài sản do Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
 - Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí thép SMC, Công ty TNHH MTV Thương mại SMC, Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo, Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ;
 - Một số hợp đồng tiền gửi;
 - Một số máy móc, thiết bị;
 - Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 736, tờ bản đồ số 4, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu của Công ty.
- (2) Khoản vay Cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.
- (3) Là khoản nhận hỗ trợ tài chính từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt không lãi suất, tín chấp.

- b. Vay dài hạn**
- (4) Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê.

- c. Nợ thuê tài chính dài hạn**
- Tất cả các khoản nợ thuê tài chính có lãi suất thuê tại 31/12/2024 dao động từ 5,7% – 9,5%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tt)

Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời gian thuê	Số dư nợ thuê tại 31/12/2024	Nợ thuê tài chính đến hạn trả
(5) Nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease				
C210139202 ngày 29/01/2021	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại	60 tháng	238.856.800 VND	204.734.400 VND
B210445801 ngày 28/4/2021	Xe ô tô tải hiệu Hino	60 tháng	564.300.000 VND	307.800.000 VND
C220714302 ngày 29/9/2022	Máy kiểm tra đặc tính cơ lý của vật liệu đồng	60 tháng	753.984.000 VND	282.744.000 VND
C211026802 ngày 03/11/2021	Dây chuyền sản xuất ống thép hàn	60 tháng	4.714.063.200 VND	2.571.307.200 VND
C221149002 ngày 21/12/2022	Hai dây chuyền sản xuất ống thép hàn	42 tháng	3.371.142.867 VND	2.129.142.852 VND
(6) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam				
82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020	Dây chuyền tẩy gỉ 850mm	60 tháng	3.713.069.754 VND	2.475.379.824 VND
82.21.03/CTTC ngày 10/3/2021	Hệ thống xử lý axit	48 tháng	1.133.997.960 VND	1.133.997.960 VND
54.22.05/CTTC ngày 04/4/2022	Dây chuyền xả băng 0.3-3.0X850mm	60 tháng	2.888.141.388 VND	962.713.788 VND
54.22.06/CTTC ngày 26/12/2022	Cầu trục dầm đôi 15Tx22,5/22,7m	60 tháng	1.868.882.280 VND	622.960.764 VND
82.22.02/CTTC ngày 26/4/2022	Dây chuyền ép - chấn - dập liên hoàn	72 tháng	31.005.139.154 VND	9.301.541.736 VND

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

22. Vay và nợ thuê tài chính (tt)

Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời gian thuê	Số dư nợ thuê tại 31/12/2024	Nợ thuê tài chính đến hạn trả
(7) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:				
2021-00035-000 ngày 17/5/2021	Dây chuyền cắt	60 tháng	10.497.451.353 VND	5.476.931.148 VND
2021-00037-000 ngày 17/5/2021	Dây chuyền cắt	60 tháng	3.754.211.251 VND	1.533.466.744 VND
2021-00120-000 ngày 29/7/2021	Dây chuyền máy đột dập	60 tháng	1,687,123.43 USD tương đương 43.107.690.760 VND	674,849.4 USD tương đương 17.243.077.020 VND
2022-00253-000 ngày 18/10/2022	Bồn hệ thống Máy cán ống thép	60 tháng	31.548.929.519 VND	9.707.362.932 VND

d. Trái phiếu (theo mệnh giá)

(8) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu SMCH2126002 theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh X.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMT-P/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2024: 5,63%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 142).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	19,57%	144.164.760.000	144.164.760.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,24%	104.901.940.000	104.901.940.000
Nguyễn Cẩm Vân	13,82%	101.818.210.000	101.818.210.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,76%	35.042.800.000	35.042.800.000
Các cổ đông khác	47,62%	350.858.160.000	350.858.160.000
Cộng	100%	736.785.870.000	736.785.870.000

c. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	31/12/2024	01/01/2024
Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	(39.731.629.505)	(22.566.013.323)
Cộng	(39.731.629.505)	(22.566.013.323)

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	2024	2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	736.785.870.000	736.785.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	736.785.870.000	736.785.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

e. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.678.587	73.678.587
Cổ phiếu phổ thông	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
Cổ phiếu phổ thông	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
Cổ phiếu phổ thông	73.606.837	73.606.837
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại		31/12/2024	01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	411.601,28	10.397.618.339	1.370.293,99	33.013.608.912
Cộng	411.601,28	10.397.618.339	1.370.293,99	33.013.608.912
			31/12/2024	01/01/2024
b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý			119.326.189.408	98.677.315.019
Cộng			119.326.189.408	98.677.315.019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2024	2023
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	8.820.119.973.361	13.613.420.761.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.040.208.457	70.587.480.251
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	800.916.364	1.080.172.728
Doanh thu bán phế liệu	16.136.779.602	18.532.712.468
Cộng doanh thu	8.931.097.877.784	13.703.621.127.260
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(738.063.917)	(1.931.567.322)
Chiết khấu thương mại	(223.606.052)	-
Giảm giá hàng bán	(341.396.019)	(113.525.352)
Cộng doanh thu thuần	8.929.794.811.796	13.701.576.034.586
(*) Trong đó, bao gồm:		
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	386.959.946.335	508.934.261.689
2. Giá vốn hàng bán	2024	2023
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	8.918.467.253.509	13.724.925.910.700
Giá vốn cho thuê bất động sản	363.233.706	363.233.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.254.226.567	(85.282.552.146)
Cộng	8.924.084.713.782	13.640.006.592.260
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2024	2023
Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ, trái phiếu và lãi cho vay	19.540.763.414	60.464.749.440
Lãi ứng vốn	-	416.547.946
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.920.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.386.269.264	41.440.271.188
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.218.057.341
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.495.934.619	2.574.839.478
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác	207.468.619.935	-
Cộng	241.891.587.232	117.034.465.393
4. Chi phí tài chính	2024	2023
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	176.410.865.717	265.581.768.849
Chi phí dự phòng dự phòng đầu tư tài chính	33.608.045.635	1.115.153.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.274.431.581	24.383.544.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.781.629.328	-
Chi phí tài chính khác	10.099.151.555	49.001.546.021
Cộng	234.174.123.816	340.082.012.586
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2024	2023
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	25.113.734.719	33.364.166.730
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	287.409.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.792.000.255	5.507.889.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.209.242.960	75.103.239.412
- Chi phí vận chuyển	40.131.861.768	56.583.178.826
- Chi phí khác	15.077.381.192	18.520.060.586
Chi phí bằng tiền khác	6.796.050.591	8.578.953.477
Cộng	91.911.028.525	122.841.658.513



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tt)	2024	2023
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	29.141.461.116	37.811.160.886
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.253.284.256	1.613.440.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.213.270.695	9.231.479.010
Thuế, phí, lệ phí	70.961.198	210.440.971
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	(184.244.291.478)	502.801.093.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.507.444.944	64.704.616.854
Chi phí bằng tiền khác	2.591.322.309	6.851.622.283
Cộng	(95.466.546.960)	623.223.853.484
6. Thu nhập khác	2024	2023
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	95.687.246.628	13.903.721.243
Thu nhập phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê	-	22.184.518.415
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	915.073.611	2.868.702.779
Thu nhập từ nhận hỗ trợ bảo lãnh thanh toán	1.433.835.617	-
Thu nhập khác	142.318.068	8.042.635.027
Cộng	98.178.473.924	46.999.577.464
7. Chi phí khác	2024	2023
Chi phí liên quan đến thuế	1.250.820.922	3.324.154.648
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	787.022.235	2.688.419.470
Chi phí tư vấn của dự án 5ha không thực hiện	5.500.000.000	-
Lỗ phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê	3.306.631.042	-
Chi phí chậm thanh toán	46.415.668.988	36.647.640.923
Chi phí khác	5.220.298.188	3.585.834.951
Cộng	62.480.441.375	46.246.049.992
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2024	2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.360.772.353.686	1.338.203.495.095
Chi phí nhân công	134.644.349.152	175.298.364.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.587.165.846	104.449.905.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.798.693.670	615.521.414.765
Chi phí khác bằng tiền	23.731.965.018	27.009.855.374
Cộng	2.955.534.527.372	2.260.483.034.907

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2024	2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	24.810.774.862	7.879.774.943
Công ty TNHH Thép SMC	-	1.949.117.050
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	2.250.976.748
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	(226.484.758)	-
Cộng	24.584.290.104	12.079.868.741
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2024	2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.074.172.964	(925.299.043.177)
Trong đó:		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(17.165.616.182)	(40.009.963.143)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	29.239.789.146	(885.289.080.034)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	29.239.789.146	(885.289.080.034)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.606.837	73.606.837
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	397	(12.027)
(*) Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.		
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2024	2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.239.789.146	(885.289.080.034)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	29.239.789.146	(885.289.080.034)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.606.837	73.606.837
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	73.606.837	73.606.837
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	397	(12.027)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2024		
VND	+100	(16.824.344.185)
VND	-100	16.824.344.185
USD	+100	(538.390.181)
USD	-100	538.390.181
Năm 2023		
VND	+100	(18.208.154.014)
VND	-100	18.208.154.014
USD	+100	(312.230.276)
USD	-100	312.230.276

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2024	+2%	(2.080.464.617)
	-2%	2.080.464.617
Năm 2023	+ 1%	(6.759.946.358)
	-1%	6.759.946.358

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu (tt)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 62.309.044.500 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.655.651.667 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 6.230.904.450 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 6.230.904.450 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
>181 ngày	1.325.900.440.977
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.325.900.440.977
Dự phòng giảm giá trị	(355.077.950.905)
Giá trị thuần	970.822.490.072
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
>181 ngày	1.313.916.139.002
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.313.916.139.002
Dự phòng giảm giá trị	(573.630.901.990)
Giá trị thuần	740.285.237.012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.173.481.234.090	217.074.064.253	-	2.390.555.298.343
Phải trả người bán	1.420.521.537.782	-	-	1.420.521.537.782
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.835.850.261	-	-	9.835.850.261
Cộng	3.603.838.622.133	217.074.064.253	-	3.820.912.686.386

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.685.470.160.731	331.830.155.408	-	3.017.300.316.139
Phải trả người bán	2.009.778.690.862	-	-	2.009.778.690.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	219.895.866.947	-	-	219.895.866.947
Cộng	4.915.144.718.540	331.830.155.408	-	5.246.974.873.948

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty và Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận ("Valley Bình Thuận") đã ký kết hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số 1904_TSBĐ_NVW.PT-SMC ngày 19/4/2023. Theo hợp đồng này, Valley Bình Thuận sử dụng các tài sản do Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết với tổng giá trị thẩm định là 454,273 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thanh toán cho các khoản phải trả đến Công ty. Sau đó, Công ty đã dùng hợp đồng bảo đảm này để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty Con tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: (Xem trang 143).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	2024	2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.755.826.400.838	9.554.473.325.694
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	2024	2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.328.601.751.753	10.117.344.507.813

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu từ Công ty CP Hưng Thịnh INCONS, từ các công ty thành viên của Công ty CP Đầu tư Địa ốc NOVA: Mặc dù các doanh nghiệp này đang có những khó khăn nhất định, Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu này.

Tại Công ty TNHH SMC Summit (công ty liên kết) có phát sinh khoản phải thu quá hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Inox Nguyễn Minh (97.997.566.428 VND): các khoản phải thu này được bảo đảm bằng LC tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB). Hiện tại, SCB đang được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) kiểm soát đặc biệt, cần phải có sự chấp thuận của SBV thì SCB mới được giải ngân thanh toán cho các khoản nợ được bảo đảm bằng LC trên. Công ty TNHH SMC Summit cam kết cùng với Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Inox Nguyễn Minh để tìm cách tháo gỡ để thu hồi toàn bộ số phải thu trên.

Theo đánh giá của Tập đoàn, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng, thông tin tài chính hay cam kết nào khác có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Tập đoàn luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 06/02/2025, Công ty đã nhận công văn số 99/SGDHCM-NY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc SMC có khả năng bị hủy niêm yết do kết quả sản xuất kinh doanh bị thua lỗ trong 3 năm liên tục.

Vào ngày 20/12/2024, Tập đoàn và Công ty CP NOVAGROUP & các công ty thành viên (gọi tắt là "Group Novaland") đã tiến hành ký kết bảng xác nhận công nợ và cam kết trả nợ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn và Group Novaland đã ký kết một số hợp đồng mua bán bất động sản và văn bản thỏa thuận nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản phải thu của Tập đoàn. Các giao dịch này phát sinh sau ngày 31/12/2024 và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm cung cấp thêm bằng chứng về các sự việc đã tồn tại trong năm tài chính cần phải điều chỉnh trước khi lập báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã rà soát, đánh giá lại khả năng thu hồi và điều chỉnh mức trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu liên quan tại ngày 31/12/2024.

Ngoài sự việc như đã nêu trên, Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Công ty con của nhà đầu tư
Công ty TNHH SMC – Summit	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH SMC – Toami	Công ty liên kết
Hanwa Co., Ltd.	Nhà đầu tư
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:	2024	2023
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH SMC – Summit	360.339.632.514	469.356.854.683
Công ty TNHH SMC – Toami	6.975.314.399	8.781.280.491
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	1.140.073.500
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	17.616.361.834	23.505.647.742
Hanwa Co., Ltd.	2.028.637.588	6.150.405.273
Cộng	386.959.946.335	508.934.261.689

Thu nhập khác	2024	2023
Công ty TNHH SMC – Summit	57.908.741.307	390.848.485
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	21.341.159.550	2.875.702.779
Cộng	79.249.900.857	3.266.551.264

Doanh thu tài chính	2024	2023
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	-	969.114.033

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tt) như sau:	2024	2023
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH SMC – Summit	174.393.077.397	538.864.011.203
Công ty TNHH SMC – Toami	1.410.429.200	59.019.278
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	44.565.120.294	361.710.567.756
Cộng	220.368.626.891	900.633.598.237

Chi phí tài chính (lãi vay trái phiếu)	2024	2024
Hanwa Co., Ltd.	-	6.176.749.230

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC – Summit	22.156.770.730	22.115.522.810
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	250.926.000
Công ty TNHH SMC – Toami	132.000.000	54.803.602
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	190.714.544	999.759.459
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	-	41.428.079.058
Cộng	22.479.485.274	64.849.090.929

Phải thu khách hàng dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	3.609.704.278	3.609.704.278

Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	-	12.172.486
Cộng	-	12.172.486

Phải trả người bán	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH SMC – Summit	106.078.473.660	98.391.687.365
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	80.302.816.134	158.377.614.498
Cộng	186.381.289.794	256.769.301.863

Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH SMC – Toami	92.000.000	92.000.000

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	-	202.585.403

Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	9.978.273.830	-

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	2024	2023
Hội đồng quản trị (*)	1.504.427.835	2.316.131.000
Ban Kiểm soát (**)	1.124.159.680	1.034.724.000
Ban Tổng Giám đốc (***)	903.223.500	1.980.415.244
Cộng	3.531.811.015	5.331.270.244

(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:	2024	2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	604.698.000	1.073.470.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	338.623.200	542.997.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	561.106.635	699.664.000
Cộng	1.504.427.835	2.316.131.000

(**) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:	2024	2023
Bà Võ Thị Tố Ngân	254.511.400	201.133.000
Bà Lê Thị Cẩm Tú	450.187.155	427.187.000
Bà Đặng Thị Thu Trang	419.461.125	406.404.000
Cộng	1.124.159.680	1.034.724.000

(***) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:	2024	2023
Ông Đặng Huy Hiệp	521.321.500	929.370.000
Ông Trương Văn Minh	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	377.902.000	628.458.000
Ông Nguyễn Văn Tiến	4.000.000	410.050.000
Ông Nguyễn Bình Trọng	-	12.537.244
Cộng	903.223.500	1.980.415.244

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 144-145).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Lỗi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn là 139.625.294.642 VND. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 của Tập đoàn bị âm 508.075.438.005 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 622.624.569.469 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Tập đoàn để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Kế hoạch của chủ sở hữu và Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.709.283.937.976 VND. Tập đoàn tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp, ngân hàng và cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ;

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

5. Thông tin về hoạt động liên tục (tt)

- Tăng cường dòng tiền thông qua việc đôn đốc, đề xuất những giải pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng (quá hạn, tồn đọng), giảm/trả nợ các khoản vay/nợ nhà cung cấp, ... tạo hiệu quả thông qua việc tiết giảm chi phí tài chính/lãi vay ngân hàng;

- Đối với khách hàng truyền thống, thường xuyên, có khả năng thanh toán tốt nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong thời gian ngắn: Tạo điều kiện về thời gian thanh toán công nợ, cân nhắc về việc cung cấp tiếp hàng để khách nợ có thể có cơ hội xoay vòng vốn và tạo ra doanh thu để có thể trả nợ tốt hơn; sau đó trao đổi về lộ trình thanh toán cụ thể và đề nghị khách nợ thanh toán đúng hạn theo như cam kết;

Vì vậy, Tập đoàn tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Tập đoàn tin tưởng vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	505.000.000.000	505.000.000.000	488.551.095.890	488.551.095.890
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	505.000.000.000	505.000.000.000	483.551.095.890	483.551.095.890
- Trái phiếu nắm giữ còn kỳ hạn từ dưới 12 tháng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn 10 năm (lãi suất: 5,675% - 5,98%/năm)	6.000.000.000	6.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	511.000.000.000	511.000.000.000	495.551.095.890	495.551.095.890

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 2,8% - 5,8/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng: thuyết minh V.22.

2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	103.015.255.066	11.629.434.290	114.644.689.356	103.015.255.066	21.669.301.478	124.684.556.544
Công ty TNHH SMC - Summit (2*)	41.640.000.000	(5.057.683.536)	36.582.316.464	41.640.000.000	9.469.851.089	51.109.851.089
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	32.621.617.826	78.062.372.892	45.440.755.066	28.133.950.389	73.574.705.455
Công ty TNHH SMC - Toami (2**)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	157.147.500.000	(60.062.964.065)	97.084.535.935	165.473.070.097	(26.454.918.430)	139.018.151.667
Chứng khoán đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	-	-	-	23.578.570.097	(15.903.585.097)	7.674.985.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	-	-	-	89.532.000.000	-	89.532.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tt)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(6.986.000.000)	7.014.000.000	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC) (2***)	104.785.000.000	(49.489.955.500)	55.295.044.500	-	-	-
Các công ty khác						
Công ty TNHH VSSC Steel Center (2****)	38.362.500.000	(3.587.008.565)	34.775.491.435	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	260.162.755.066	(48.433.529.775)	211.729.225.291	268.488.325.163	(4.785.616.952)	263.702.708.211

Thuyết minh chi tiết:

(2*) Công ty TNHH SMC Toami đã ngừng sản xuất và kinh doanh từ tháng 9/2024 và trong năm 2024, tiếp tục hoạt động lỗ.

(2**) Vào ngày 29/6/2024, Hội đồng Quản trị Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC") đã thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành để hoán đổi nợ theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT.HBC và Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ số 53/2024/BC-HBC. Theo đó, Công ty đã hoán đổi khoản phải thu HBC là 104.785.000.000 VND để nắm giữ 10.478.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, chiếm 3,02% vốn điều lệ của HBC. Số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày phát hành. Ban Tổng Giám đốc nhận định khoản đầu tư này kéo dài nhiều năm nên ghi nhận và trình bày tại khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

(2***) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã góp 38.362.500.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đã đi vào hoạt động chính thức từ năm 2022. Tập đoàn ghi nhận dự phòng vào công ty này theo báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc (Giá trị hợp lý đang được thể hiện bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng).

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.325.900.440.977	970.822.490.072		1.313.916.139.002	740.285.237.012	
Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.129.287.200	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	3.082.413.488	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	3.436.970.057	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	-	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	-	-		12.092.036.746	-	
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	22.458.123.986	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	22.458.123.986	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	26.831.523.592	804.262.486	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	26.831.523.592	6.231.100.772	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley (*)	169.260.183.239	167.807.345.955	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	169.260.183.239	103.595.033.319	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận (*)	440.796.852.909	315.298.128.656	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	440.796.852.909	261.107.369.381	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. NỢ XẤU (TT)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp (*)	43.104.688.934	38.298.509.371	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	43.104.688.934	26.473.119.514	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Thành phố AQUA (*)	113.638.200.970	110.747.226.157	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	113.638.200.970	68.360.745.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH The Forest City (*)	131.505.957.524	131.323.948.893	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	131.505.957.524	78.883.662.100	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	41.411.175.390	17.840.830.196	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	42.411.175.390	26.506.210.085	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Phát triển Đất Việt	20.352.670.635	10.271.717.606	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	20.352.670.635	14.331.910.033	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản Thái Bình (*)	40.634.441.366	39.068.636.613	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	40.634.441.366	24.976.467.126	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Du lịch Bình An	36.173.835.137	13.259.767.664	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	36.173.835.137	20.290.390.109	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Hoàn Vũ	25.730.225.489	10.031.082.167	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	25.730.225.489	15.054.208.047	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. NỢ XẤU (TT)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty CP Hoàng Khang Bình Thuận	14.161.087.740	5.701.769.657	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	14.161.087.740	8.473.064.985	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Khu du lịch Quốc tế Hoàng Long	9.596.514.859	4.344.171.933	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	9.596.514.859	6.240.044.920	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	29.555.066.673	14.373.352.495	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	29.555.066.673	20.249.172.335	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	31.185.625.374	11.308.046.162	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	63.015.313.735	32.562.820.329	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh	33.538.789.519	23.477.152.663	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm			
Các đối tượng khác	35.401.474.706	11.667.991.554	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	24.696.636.892	14.949.918.598	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	7.579.784.799	Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm	12.000.000.000	12.000.000.000	Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm
Công ty TNHH SX - DV - TM Thép An Khang	9.777.328.400	6.844.129.880	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 06 tháng dưới 01 năm			
Công ty TNHH XNK Vạn Phú	35.336.394.237	30.632.885.165	Khoản phải thu dự phòng theo tổn thất phát sinh			
Các khoản ứng trước nhà cung cấp khác	367.866.810	141.750.000	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm			

(*) Tại ngày 31/12/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu công ty này dựa trên giá trị thuần của khoản phải thu (giá trị khoản phải thu trừ giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và xử lý cần trừ công nợ phải trả phát sinh sau niên độ liên quan đến các hợp đồng mua bán bất động sản và văn bản thỏa thuận đã nêu tại X.2).

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	867.355.783.207	762.454.073.312	181.149.682.297	24.942.403.003	1.835.901.941.819
Mua trong năm	56.650.634	4.069.704.559	122.682.304	31.710.000	4.280.747.497
Đầu tư XDCB hoàn thành	29.722.355.028	816.697.600	12.597.960.939	-	43.137.013.567
Tăng do chuyển từ TSCĐ	-	8.215.347.000	-	-	8.215.347.000
thuê tài chính					
Thanh lý, nhượng bán	(125.834.410.376)	(76.855.012.168)	(27.333.493.042)	(13.431.517.036)	(243.454.432.622)
Số dư cuối năm	771.300.378.493	698.700.810.303	166.536.832.498	11.542.595.967	1.648.080.617.261
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	198.299.284.904	497.029.916.174	106.275.923.381	22.287.462.618	823.892.587.077
Khấu hao trong năm	33.794.708.577	39.174.663.120	11.473.537.500	711.477.279	85.154.386.476
Tăng do chuyển từ TSCĐ	-	4.800.770.834	-	-	4.800.770.834
thuê tài chính					
Thanh lý, nhượng bán	(20.176.495.962)	(47.923.564.560)	(14.856.893.707)	(12.688.485.940)	(95.645.440.169)
Số dư cuối năm	211.917.497.519	493.081.785.568	102.892.567.174	10.310.453.957	818.202.304.218
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	669.056.498.303	265.424.157.138	74.873.758.916	2.654.940.385	1.012.009.354.742
Số dư cuối năm	559.382.880.974	205.619.024.735	63.644.265.324	1.232.142.010	829.878.313.043

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 145.025.983.005 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 214.574.166.594 VND

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Số dư tại ngày 01/01/2023	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	343.601.547.426	17.443.949.820	1.723.068.883.226
Lợi nhuận trong năm / (lỗ)	-	-	-	-	(885.289.080.034)	-	(885.289.080.034)
Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(372.822.448.820)	372.822.448.820	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(40.009.963.143)	(40.009.963.143)
Số dư tại ngày 31/12/2023	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	(168.865.083.788)	(22.566.013.323)	797.769.840.049
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Số dư tại ngày 01/01/2024	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	(168.865.083.788)	(22.566.013.323)	797.769.840.049
Lợi nhuận trong năm / (lỗ)	-	-	-	-	29.239.789.146	-	29.239.789.146
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(17.165.616.182)	(17.165.616.182)
Số dư tại ngày 31/12/2024	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	(139.625.294.642)	(39.731.629.505)	809.844.013.013

(*) Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 417/2023/BBH-HĐQT ngày 28/1

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	511.000.000.000	-	495.551.095.890	-	511.000.000.000
Phải thu khách hàng	1.777.176.554.884	(350.431.618.894)	2.019.576.149.119	(573.619.001.990)	1.426.744.935.990
Phải thu về cho vay	-	-	84.100.000.000	-	84.100.000.000
Phải thu khác	39.179.787.624	-	51.029.894.510	-	39.179.787.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.281.861.697	-	669.710.791.326	-	143.281.861.697
TỔNG CỘNG	2.470.638.204.205	(350.431.618.894)	3.319.967.930.845	(573.619.001.990)	2.120.206.585.311
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	2.390.555.298.343	-	3.017.300.316.139	-	2.390.555.298.343
Phải trả người bán	1.420.521.537.782	-	2.009.778.690.862	-	1.420.521.537.782
Chi phí phải trả	8.992.769.459	-	29.757.896.661	-	8.992.769.459
Phải trả khác	843.080.802	-	190.137.970.286	-	843.080.802
TỔNG CỘNG	3.820.912.686.386	-	5.246.974.873.948	-	3.820.912.686.386

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP. HCM	Bình Dương	Bà Rịa – Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	4.966.617.981.330	4.324.600	6.332.474.194.903	126.842.430.729	11.425.938.931.562	(2.496.144.119.766)	8.929.794.811.796
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.658.011.160.441	4.324.600	4.205.422.540.675	66.356.786.080	8.929.794.811.796	-	8.929.794.811.796
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	308.606.820.889	-	2.127.051.654.228	60.485.644.649	2.496.144.119.766	(2.496.144.119.766)	-
2. Tổng chi phí	4.868.582.459.682	755.034.662	6.424.116.994.934	132.563.775.614	11.426.018.264.892	(2.505.489.069.545)	8.920.529.195.347
Giá vốn	5.000.793.807.447	4.324.600	6.290.724.576.925	127.417.116.617	11.418.939.825.589	(2.494.855.111.807)	8.924.084.713.782
Giá vốn từ bán hàng	4.693.776.226.506	4.324.600	4.162.882.086.192	67.422.076.484	8.924.084.713.782	-	8.924.084.713.782
Giá vốn từ bán hàng cho bộ phận khác	307.017.580.941	-	2.127.842.490.733	59.995.040.133	2.494.855.111.807	(2.494.855.111.807)	-
Chi phí chung	(132.211.347.765)	750.710.062	133.392.418.009	5.146.658.997	7.078.439.303	(10.633.957.738)	(3.555.518.435)
3. Lợi nhuận tài chính	(97.752.354.410)	311.223.559	(105.433.904.687)	(5.728.128.148)	(208.603.163.686)	216.320.627.102	7.717.463.416
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	59.895.056.354	859.136.364	(5.984.865.986)	(20.383.646.658)	34.385.680.074	(3.693.684.752)	30.691.995.322
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	60.178.223.592	419.649.861	(203.061.570.704)	(31.833.119.691)	(174.296.816.942)	221.971.892.129	47.675.075.187
6. Tài sản bộ phận	3.737.520.158.834	36.981.652.668	2.985.626.550.810	20.226.419.942	6.780.354.782.254	(2.002.172.233.989)	4.778.182.548.265
Trong đó, tài sản không phân bổ	-	2.621.963.489	311.352.570	-	2.933.316.059	118.894.363	3.052.210.422
7. Nợ phải trả bộ phận	2.615.492.891.053	4.229.159.209	2.418.838.755.038	38.597.949.212	5.077.158.754.512	(1.108.820.219.260)	3.968.338.535.252
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.770.212.425	41.770.212.425

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN (TT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP. HCM	Bình Dương	Bà Rịa – Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	10.000.419.268.533	12.077.264.766	10.331.742.172.142	428.180.984.162	20.772.419.689.603	(7.070.843.655.017)	13.701.576.034.586
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.250.977.539.720	12.077.264.766	6.048.383.362.646	390.137.867.454	13.701.576.034.586	-	13.701.576.034.586
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	2.749.441.728.813	-	4.283.358.809.496	38.043.116.708	7.070.843.655.017	(7.070.843.655.017)	-
2. Tổng chi phí	10.547.166.648.093	19.876.105.475	10.450.393.539.855	439.603.207.841	21.457.039.501.264	(7.070.967.397.007)	14.386.072.104.257
Giá vốn	9.958.436.625.523	12.033.560.816	10.300.078.509.972	429.724.282.204	20.700.272.978.515	(7.060.266.386.255)	13.640.006.592.260
Giá vốn từ bán hàng	7.208.341.461.185	12.033.560.816	6.030.209.726.408	389.421.843.851	13.640.006.592.260	-	13.640.006.592.260
Giá vốn từ bán hàng cho bộ phận khác	2.750.095.164.338	-	4.269.868.783.564	40.302.438.353	7.060.266.386.255	(7.060.266.386.255)	-
Chi phí chung	588.730.022.570	7.842.544.659	150.315.029.883	9.878.925.637	756.766.522.749	(10.701.010.752)	746.065.511.997
3. Lợi nhuận tài chính	(139.062.392.001)	409.905.955	(82.929.658.018)	(10.181.725.990)	(231.763.870.054)	8.716.322.861	(223.047.547.193)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	5.525.697.615	1.177.397.384	(4.881.454.148)	56.572.814	1.878.213.665	(7.135.430.936)	(5.257.217.271)
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	(680.284.073.946)	(6.211.537.370)	(206.462.479.879)	(21.547.376.855)	(914.505.468.050)	1.704.633.915	(912.800.834.135)
6. Tài sản bộ phận	4.684.958.761.065	65.518.681.054	3.986.443.603.361	237.871.197.026	8.974.792.242.506	(2.796.101.178.780)	6.178.691.063.726
Trong đó, tài sản không phân bổ	5.933.656.541	2.621.963.489	4.136.722.183	-	12.692.342.213	1.376.480.328	14.068.822.541
7. Nợ phải trả bộ phận	3.574.220.240.961	33.185.837.456	3.212.768.867.272	224.409.606.605	7.044.584.552.294	(1.663.663.328.617)	5.380.921.223.677
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.770.212.425	41.770.212.425

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất